

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHOA-CỨU

Chủ nhiệm : VŨ ĐÌNH HOE

TRONG SỐ NÀY :

— Nhân viên chuyên môn trong
guồng máy chính-trị ngày nay PHAN ANH

— Từ nhân-chúng-học đến chủ-
tộc chủ-nghĩa THANH TUYỀN

— Nhân sinh địa dư — Muốn hiểu
địa-dư huyện Nga-sơn NGUYỄN THIỆU LÂU

+ Văn chương phê-bình và văn-
học-sử NGUYỄN MANH TƯỜNG

— Giao-thiên với Đại-nguyên-sứ
Nguyễn-Huệ (tiếp theo) HOÀNG XUÂN HÂN

+ Nước Tàu kiến-thiết lại
(tiếp theo) THẾ THUY

— Trích thuật sách báo TRỌNG ĐỨC

— Một tâm hồn nghệ-sĩ (tiếp theo) LÊ ĐÌNH CHÂN DỊCH

NĂM THỨ NĂM SỐ 108 NGÀY 10 MARS 1945

Hai cuốn sách đầu

TROVU

THANH NGHỊ tùng thư'

SẼ XUẤT BẢN VÀO ĐẦU NĂM 1945

1) NHỮNG PHƯƠNG PHÁP GIÁO
DỤC Ở CÁC NƯỚC và VĂN - ĐỀ
CÁI CÁCH GIAO-DỤC

VŨ BÌNH HỒE

2) CUỘC TIẾN-HÓA CỦA NỀN
TƯ BẢN AU-TÂY

VŨ VĂN HIỆN

Nhiều bạn gửi tiền đặt trước về các sách trong Thanh-Nghị tùng-thư.

Xin cam tạ tấm thịnh tình ấy. Song chúng tôi không dãi nhận tiền trước bởi lẽ nhiều sự khó khăn do tình thế hiện thời có thể làm chậm trễ công việc xuất bản và ấn loát.

T. N.

A PAR

NÉBENT

Pour Rédiger Un devoir de français

PAR VU BỘI LIÊU

Tout ce qu'il faut pour rédiger un devoir de français : Répertoire alphabétique de verbes usuels. Listes des verbes suivis de leurs prépositions convenables — Et des de synonymes et de patronymes — Règles de syntaxe diverses, règles d'orthographe grammaticale — Procédes pour varier le style — Mots et expressions classés par association d'idées — Maximes, pensées et proverbes réunis par ordre de sujets

A paraître en deux tomes de 200 pages chacun. Prix de chaque tome . 4\$. Envoyer dès maintenant les souscriptions (plus 1\$ de frais d'envoi) à :

M. Vũ Bội Liêu professeur aux lycées Vn Lang et Thám Long à Hà Đông.

MỚI TÁI BẢN LẦN THỨ BA
NGHÌN THỨ 6 VÀ 7 Giá 4\$00

HOANG ĐẠO THUY

TRAI NƯỚC NAM LÀM GÌ ?

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI — HÀ NỘI

NHÂN VIÊN CHUYÊN MÔN

TRONG GUỒNG MÁY

chính trị ngày nay

PHAN ANH

Cuộc sống của người ta càng ngày càng phức tạp, sự giao dịch quốc tế càng ngày càng tăng gia cho nên muốn chen vai thích cánh trên hớt cày, bất cứ quốc gia nào cũng phải có những nhà chuyên môn đi từ các cơ sở tổ chức đoàn thể theo nhịp sống của thế giới ngày nay.

Sự cần thiết nhân viên chuyên môn trong đời sống của đoàn thể, không chỉ riêng công nhận. Nhưng muốn rõ sự cần thiết ấy ta hãy nên xét qua giới hạn của nó.

Xem công chức tại các nước ta sẽ thấy rõ địa vị của những nhân viên chuyên môn. Địa vị đó rất quan trọng. Không những về khoa học hay hành chính mà cả đến những vấn đề khác như kinh tế, chính trị, ngoại giao chính phủ nào cũng phải có những cơ quan chuyên môn giúp việc, bất cứ hội nghị nào, cũng có những vị cố vấn chuyên môn tham dự.

Nhưng ta cũng nên nhận rằng các nhà chuyên môn chỉ là những cơ quan giúp việc hay là những cố vấn viên mà thôi. Trong lịch sử ta lại gặp ở lại khác. Cái đó cũng dễ hiểu: đứng đầu một chức vụ, một đoàn thể, người lãnh đạo cần phải có tin nhiệm của quốc dân; mà muốn có tin nhiệm ấy sở năng chuyên môn không đủ, còn phải có những điều kiện khác thuộc về tư cách cá nhân hay xu hướng chính trị; phần nhiều phải là những người có thủ đoạn có tâm huyết có nghị lực và có tầm mắt rộng rãi. Những người ấy hoặc cũng vốn có một sở năng chuyên môn, nhưng vượt qua tầm chuyên môn, mà bao quát tình thế để mà sử sự. Ở những khi có cuộc biến cải trong lịch sử những người ấy rất cần cho cuộc sinh tồn của đoàn thể và so với những nhà chuyên môn thì những người ấy lại cần thiết hơn phần.

Và chẳng trong một xã hội nếu sẵn nhiều người có tâm huyết, có nghị lực, mà muốn đào luyện những tài cán chuyên môn, thì cũng không phải là một việc khó. Tâm huyết nghị lực là một tài cán chuyên môn chỉ là khuôn. Ngày nay khoa

học phổ thông, khắp thế giới cũng theo chung một khuôn mẫu. Sự bị nội chiến rất ít, cho nên việc rèn dũa nhân viên chuyên môn rất dễ và rất chóng. Những thanh niên đã có một học-lực phổ thông, thì chỉ cần dấn ba năm học chuyên nghiệp, đã có thể thành những người đi ra các cơ sở công việc chuyên môn trong các ngành sinh hoạt của xã hội.

Tuần nầy rằng sáng tác là việc khó và cần phải lâu năm; như vậy bất chước là nổi việc dễ và rất mau chóng. Lịch sử khoa học chuyên môn của Âu châu đi giai nầy thế kỷ, thế mà những nước mới ở Mỹ và ở Á đã học được trong một thời gian rất ngắn. Mà trong khi bắt chước nầy thế thì các nước mới ấy lại được hưởng lấy những cách sáng chế, những kiểu mẫu mới nhất mà các nước tiên tiến chưa thể có được. Vì vậy mà những máy cũ không thể nhẩy dấn bỏ đi được.

Lẽ có nhiều người đi học như thế sẽ không có những kinh nghiệm quý báu của những người chuyên môn các nước tiên tiến mà họ cũng không có sự tiếp xúc với những nhà học giả vốn đã có thể kể, có đời 1911. Vì vậy trái lại, trong khi làm việc, họ không bị thành kiến trở ngại, mà chính vì thành kiến (routine) là một trở lực rất nguy hiểm cho mọi cuộc tiến hóa.

Trong những bước đầu, họ sẽ bỏ ngỡ, nhưng với cái thực địa của sự cần thiết, họ sẽ nhẩy bước dấn mà thực hành sự học của họ cũng như những ông tư vấn trẻ tuổi, họ ít kinh nghiệm nhưng nhiều hăng hái, do đó mà có khi lời khuyên rất quý giá khả quan.

Lịch sử các nước mới đã chứng tỏ rõ ràng như thế, vậy đối với vấn đề chuyên môn ta có thể nhìn tương lai với con mắt lạc quan.

PHAN ANH

LƯA HỒNG MỚI PHÁT HÀNH

THẺ CHIẾN QUỐC

NỬA ĐÊM TRUYỀN HỊCH

HAI VỢ KỊCH LỊCH SỬ CỦA TRẦN TỬ ANH TRONG TÒNG LỘ SINH VIÊN, ĐÃ ĐƯỢC
 NHIỆT LIỆT HOAN NGUYỄN HIỀU LẶN TẠI NHÀ HÁT LỚN HÀ NỘI. . . GIÁ 3\$50
 Sếp cổ bán. ĐỒNG VỢ NG V của HOÀNG QUÝ - LƯU HỮU PHƯỚC
 TRẠI LAM-SƠN của HẠNH-XUÂN-THIỆN - LÔNG-VÀ NG của KỶ-NAM-TỬ

Sách gửi vào Trung, Nam không tăng giá. Các đại lý nên kịp gửi
 thư đặt hàng về ông Nguyễn hữu Đình, 92 Sinh tử - Hà-nội

TỪ NHÂN CHỦNG HỌC ĐẾN CHUNG TỘC CHỦ NGHĨA

THANH TUYẾN

Trong tập từ vựng sử khoa và chính-trị, có những danh từ ta tuy vẫn luôn luôn được vận dụng, được bàn tán đến mà vẫn bao hàm nhiều ý nghĩa mập mờ. Hai chữ chủng tộc cũng thuộc về số danh-từ đó. Cũng như nhiều khái-niệm khoa học, mấy chữ này, với cái nội dung biến thời của nó đều là những tự-tiền mới nhập cảng vào lĩnh-vực tư tưởng nước ta; và ở ta, cũng như ở nhiều nước ngoài, nó đã được tiêu thụ với cái nguyên-tướng mơ-bồ của nó. Vì vậy mà một công cuộc cần thiết sẽ là giải thích phân tích ý nghĩa để tìm một giới thuyết, một nhận thức xác đáng về hai phương diện lý-luận và thực-hành.

Nhân chủng học là một khoa học mới thành lập mấy chục năm gần đây. Phần thì trên qua trình khảo cứu, khoa học này còn chưa vượt khỏi trình độ sưu tầm tài liệu và áp dụng thuyết «nhân chủng» nhiều vấn đề cơ bản còn chưa giải quyết và phải chờ đợi rất nhiều ở những phát kiến mới và thể nghiệm sau này. Phần thì lý trí của các học giả lại luôn luôn bị những thanh kiện, hạn thiếu kiện của tư tưởng truyền thông ám ảnh, những đức vọng-chính trị dẫn dụ hóa ra lý luận vẫn lẫn lộn trong vòng nguy hiểm. Chính vì thế mà từ lúc học thuyết của Darwin — (1809-1882) đã chiếm được địa vị của nó trong xã hội-học đến nay nghĩa là có ngót một thế kỷ rồi mà công cuộc phê-bình, tu chỉnh vẫn chưa có thể nói là hoàn thành và nhiều vấn đề rất phức tạp vẫn chưa có một câu giả lời rút khoát.

Trước hết các nhà nhân chủng học đã chạm trán ngay với một vấn đề rất quan trọng, ấy là

vấn đề nguồn gốc của nhân loại. Về phương diện này đã có nhiều thuyết cho rằng giống người ngay từ lúc đầu, đã có nhứt căn nguyên, nhiều đại phát sinh, nhiều «berceaux» khác nhau. Một lý thuyết nữa, trái lại, lại nhận rằng nhân loại, truy nguyên cho đến lúc nguyên thủy vẫn chung một căn nguyên, nhưng về sau mới phân hóa ra làm nhiều dòng dõi. Hai cực đoan cũng tộc chủ nghĩa lố cổ điển là «lỗi có thể ứng dụng được cái thuyết đa-nguyên» nếu như nhân loại cùng nhau cùng một gốc tích thì quan điểm của họ về chỗ phân biệt giống người làm một hạng cao quý và một hạng hạ đẳng sẽ đổ sụp mất. Nhưng ai ai cũng biết rằng: một quan niệm chủ quyền căn cứ ở thành kiến, ở đức vọng không phải là một quy luật sử học, và không phải lý trí và nhân tính, hay vì tư lợi của một phần «thần dân» xã hội loài phải quay chiều đổi hướng. Và lại nhận chung, nói cho cùng, cũng chỉ là một phạm trù sinh vật, và nếu như bao nhiêu sinh vật đều phát triển theo quan điểm «tự nhiên» thì thiết tự động giống người cũng không thể vì một lẽ gì mà đứng riêng ra ngoài định-lệ nơi đó.

Nói đến phôi thai của nhân loại, quan điểm và kết luận của các nhà nhân chủng học ngày nay cũng không nhất trí.

Để phân biệt nhân chủng, xưa kia người ta đã căn cứ vào màu da mà chia loài người ra làm năm giống: vàng, trắng, đỏ, đen, xanh. Rồi người ta lại chia ra làm ba giống chính (vì giống xanh giống đỏ đã bị tiêu diệt rồi). Ba giống ấy là:

1) Giống Mongolien. — Ở vùng vàng ở châu Á, và tên mào ở các đảo trên Thái-bình-dương chụp một vài địa điểm bên Mỹ.

2) Giống Caucasien. — Giống trắng. Địa bàn phân bố của giống này là ở châu Âu, miền Tây Á và Bắc Phi.

3) Giống Hắc nhân. — Ở Phi châu và trên các đảo Ấn-độ dương cùng Đại-tây dương.

Nhưng người ta cũng nhận rằng mỗi giống trên đây còn phải chia ra nhiều chi phái và ngoài ra giống chính ra còn nhiều dân tộc hỗn tạp, không có thể sắp vào hẳn một phái hệ nào trong ba giống người trên đây. Một mặt nữa, người ta thấy rằng màu da giống người bị ảnh hưởng của khí hậu chi phối: như người Ấn độ da trắng hơn, tuy thuộc về giống trắng, mà nước da đã bị một giới xác, đạo dốt cho đen sém hẳn đi.

Nhưng nhà học giả khác đã căn cứ vào hình dạng đầu và óc (não dãi) và chia người ta làm hai giống: giống đầu tròn — brachycéphale và giống đầu dài — dolichocephale. Nhưng gần đây nhiều nhà lý luận đảng quốc xã ở Đức lại chủ trương: đầu tròn hay đầu dài chỉ là một câu chuyện gỏi đầu cho trẻ mà thôi. Nếu như lúc sơ sinh đứa trẻ đã được kẻ đầu vào một cái gỏi mềm thì hẳn nó sẽ luôn luôn dựa mẹ sau đầu nó vào mặt gỏi thì « cơ nhem » là cái não dãi sẽ tròn; và trái lại nếu như đứa bé đã kẻ đầu vào một cái gỏi cứng, thì minh đầu sẽ dài: dolichocephale. — Nhưng trong lúc phái Leipzig chủ trì cái thuyết « gỏi đầu » này, thì nhiều nhà học giả khác như Arthur Keith lại vạch rõ nhược điểm của các « bàn » dùng sự ở Đức và công lịch cái « gỏi » đó. Cũng như xưa kia Virehov, một nhà học giả khác đã cực lực phản đối một thuyết của một giáo sư khoa nhân chủng học người Pháp trong « Theorie parisienne » nói rồi vậy.

Các nhà nhân chủng học của chủ nghĩa chủng tộc đã bỏ hình đầu và bộ óc đi đó, sẽ lấy huyết học thay mạch máu để làm đặc trưng của nhân chủng.

Trước các nhà « thông thái » đó, một ý kiến thông thường vẫn chủ trọng đến huyết bao và cho rằng đây là cơ sở đích xác nhất của bồi giống. Trong xã hội nước ta một phương pháp (theo lối) là đưa hai giọt máu pha lẫn với nhau, nếu nó « Lửa » hẳn làm một thì tức là một giống.

Trong tập sách « L'Europe du XIX siècle et l'idée de Nationalité », « Châu Âu về thời thế kỷ thứ XIX và khái niệm quốc gia thì », tác giả Georges Weill đã nhắc lại nghĩa chữ « race » theo quan điểm của nhà sử học phái bảo hoàng nước Pháp về năm 1845. Một lần nữa, một ông họ « De » — De Mortlosier, đã cả quyết tuyên bố rằng loại quý tộc pháp là thuộc về một nó giống khác hẳn với giai cấp bình dân. Trong tập sách De la monarchie française, lão đã viết mấy câu bông đùa và có đạo sắc này đây: « Race d'affranchis, race d'esclaves attachés de nos mains, peuple tributaire, peuple nouveau, licence vous fut octroyée d'être libre et non pas à nous d'être nobles; pour nous, tout est droit, pour vous, tout est de grâce. Nous ne sommes pas de votre communauté; nous sommes un tout par nous-mêmes » (1).

Nói như câu tục ngữ xã-hội phong kiến nước ta trước « Trùng trùng lại nở ra rồng... » Các nhà « thông thái » xã hội phong kiến tây vẫn tin rằng: giữa giai cấp quý phái với giai cấp « thứ ba » sự phân biệt không phải chỉ là một vấn đề « ngẫu nhiên » của sự đẻ » mà chính là một vấn đề bản chất. Với tinh thần chủ trị hồi ấy khái niệm chủng tộc đã thành một trung tâm điểm trong cuộc tranh đấu giai cấp, trước lúc được vận dụng làm một.

Nhưng không cần kể đến cái tính cách lịch sử tương đối của một ít nhà học giả trên đây làm gì, chính cái căn cứ của lối phân loại họ đã áp dụng kia cũng là những cơ bản bấp bồng. Số là hình dạng cái đầu, khuôn khổ bộ óc, cho đến nước da và cả huyết học của loài người — nếu nó là đại trưng của chủng tộc đi nữa — thì cũng chỉ là một bộ phận của sự biến biệt mà thôi, không phải là một lý do duy nhất, và đây đủ

(Xm tiếp trang 23).

(1) Trích căn theo cuốn: L'Europe du XIX siècle et l'idée de nationalité của Georges Weill — Nhà xuất bản Annales, Paris 1926 trang 44.

MUỐN HIỂU ĐỊA DƯ

HUYỆN NGA - SƠN (THANH-HÓA)

NGUYỄN THIỆU LẬU

1) **Sách tham khảo** : *Lơ Thanh-hóa* của Charles Robequain trường Viễn-dòng Bắc-đông xuất bản năm 1929,

2) **Địa-đồ** : Bản 1 : 100 000 số 71 và 72
và bản 1 : 25.000 số 68, 69, 73 và 73 bis

Huyện Nga-sơn thuộc về miền duyên-hải tỉnh Thanh-hóa, giáp-giới tỉnh Ninh-bình. Muốn tới thăm, có thể đi từ Ninh-bình hay từ ga Đồ-lên.

Huyện này rất đáng cho ta chú ý vừa về phương diện *nhân-sinh địa-dư*, vừa về *cách thành-lập miền duyên-hải* của nhiều vùng xứ ta, do phép biến bồi đất.

Viết bài này, tôi chỉ muốn giới-thiệu một vùng nên đến thăm. Đứng về mặt địa-dư, không có gì phải khảo-cứu cả vì ông C. Robequain đã học vùng này trong quyển sách của ông.

Tôi phác ra đây hai bản đồ : các bạn có thể theo đó mà hiểu qua về vài điều cốt-yếu, nhưng nếu xem được bản-đồ 1 : 100.000 và 1 : 25.000 thì hiểu rõ ràng hơn.

* * *

A — Địa-dư : Các miền chính

Huyện Nga-sơn phía Đông-bắc giáp huyện Kim-sơn (Ninh-bình) phía Tây-bắc giáp phủ Hà-trung phía Tây-nam giáp huyện Hậu-lộc (phủ và huyện này thuộc về tỉnh Thanh-hóa), phía Đông-nam giáp biển. Sông Hoát bao phía Bắc, sông Lèn bọc phía Nam. Có một con sông nhỏ (mà ta gọi là Sông Con) nối sông Hoát với sông Lèn (sông này làm giới hạn cho huyện.)

Ta nhận thấy là huyện Nga-sơn có ba miền.

1-) **Miền A** : Ở phía Tây, đất thấp, độ 0m30, 0m50, ở tả ngạn và hữu-ngạn sông Con, Miền này hình-tam-giác (123 xem bản đồ) Đất thấp nên hay úng-thủy. Vả lại, đến mùa mưa, nước sông Con lên cao và tràn vào ruộng (muốn tránh nạn lụt sông Con, dân ta đã đắp đê ở hai bên.) Ruộng đây là ruộng chiêm.

2-) **Miền B** : Ở giữa. Phía Bắc, sát với núi đá, phía Nam tới sông Lèn. Không phải là đồng ruộng chiêm bát-ngát như vùng A mà là một miền đất cao, thường 2m50, 3m, 3m50. Có nhiều *giồng đất cát-pha* chạy dài từ Bắc chí Nam đến 8, 9 hay 10 cây số. Có bảy tám giồng song-song nhau, nhưng nhiều khi, giồng nọ liên với giồng kia. Ở giữa hai giồng là ruộng : những ruộng này phần nhiều là ruộng mùa vì đất cao 1m50, 2m. Làng xóm đều ở trên giồng cả. Dưới giồng là ruộng.

3-) **Miền C** : Miền này ở sát biển, đất thấp lắm. Ở trong cấy lúa được ; ở ngoài đất còn mặn, dân trồng cò. Ta gọi là miền «Tiền châu». Dân ở đó gọi là vùng Tam-tổng.

(Các bạn lấy thước đo xem mỗi miền trên dài, rộng bao nhiêu : 1 phân tây trên bản đồ là 1 cây số trên mặt đất ! Thí dụ miền B rộng độ 5 cây số, dài độ 9 hay 10 cây số, gần giồng hình chữ nhật ; diện-tích độ 135 cây số vuông. Muốn biết rõ diện-tích phải đo cặm-thận hơn

Ta đã tạm nhận xem huyện Nga-sơn

có mấy miền vì ta đã tả cách qua-loa các miền ấy: bây giờ ta phải giảng-giải các miền xem cách thành-lập như thế nào.

Chỉ giảng miền giữa (miền B) cũng đủ suy ra hai miền bên.

I — Cách thành lập các giếng.

Tôi không biết là dân quê vùng Nga-sơn có tên gì riêng để gọi các giếng này không. Từ Vinh ra Cửa-lò, cũng phải đi qua nhiều giếng. Chữ giếng thường dùng trong Bắc-tre (Nam-kỳ): tôi thiết tưởng ta nên dùng chữ đó (chữ *chữ sông đất* để chỉ những cồn đất cát pha mà tiếng Pháp gọi là *cordons littoraux*. (Nguồn gốc chữ giếng như thế nào tôi không được biết.)

Ông Ch. Robequain là người đầu tiên đã học về cách thành-lập các giếng. (Giếng khác các cồn cát: *dunes* vì thấp chất đất khác.)

Trước khi các giếng nổi lên thời là biển. Nhưng biển sâu: đáy biển là là chúng xuống (xem hình vẽ, số 3).

Sông S ở ngoài đánh vào bờ biển rồi lại từ bờ biển lui ra. Nhưng sông lui S 1 sức yếu hơn: tới chỗ 1, gặp sông S 2 ở ngoài đánh vào, hai sông ấy chạm nhau, sức sông nó ngang với sức sông kia, làm cho nước yên lặng... và làm cho cát mà sông S 1 và S 2 đem theo rơi xuống đáy biển, không bị lồi cuốn ra. Vì vậy nên cát mới càng ngày càng nhiều. Rồi một ngày, giếng đã nổi từ đáy biển lên trên mặt nước, làm thành một bờ biển thiên-tạo, ngăn một nhẽ (lazune) ở phía Tây. Rồi cứ giếng này nối liền giếng kia mà thành-lập: cái nào ở về phía trong nhất (phía Tây) là cái cũ nhất, cái nào ở về phía ngoài nhất (phía Đông nghĩa là phía biển) là cái mới nhất. (Muốn hiểu kỹ, các bạn đọc sách của O. Robequain).

Theo bản đồ 1: 25.000, ta được biết tất cả là bảy, tám cái giếng, nhưng giếng này thường cái nó dính với cái kia, không xa cách nhau độ một cây số như ở phía Bắc tỉnh Vinh hay đến bốn

cây số như ở Bắc-tre: từ Giông Trôm đến giếng Ấp Tân-thái, thuộc làng Tân-hào: xem bản đồ 1: 25.000 (Giông Trôm).

Vậy biển đã lao ra giếng, vì có sóng đánh ra, đánh vào: điều-kiện cốt yếu cho các giếng thành lập là đáy biển phải nông và phải là là chúng xuống.

Ở phía Tây các giếng (Miền B) ngày xưa là một cái phá ừ về mặt, giống như phá hiện giờ còn có ở tỉnh Thừa-thiên.

Nước sông Hoát (xem bản đồ 1) chảy vào phá và theo sông Lèn mà thoát ra biển.

Nhưng sau, dần dần phá cạn đi vì nước sông Hoát bồi đất phù sa, và vì mặt đất dâng cao lên (*mouvement de surrection générale du sol*).

Sông Con là một di-tích của phá ngày xưa đã có vậy.

Đất vùng Phá cạn ấy (miền A) thấp, chỉ là đồng chiêm, mùa mưa thì ngập, cũng lại tại ở miền này, đất bồi ít vậy (không có đất do biển bồi và cũng không có đất do sông bồi).

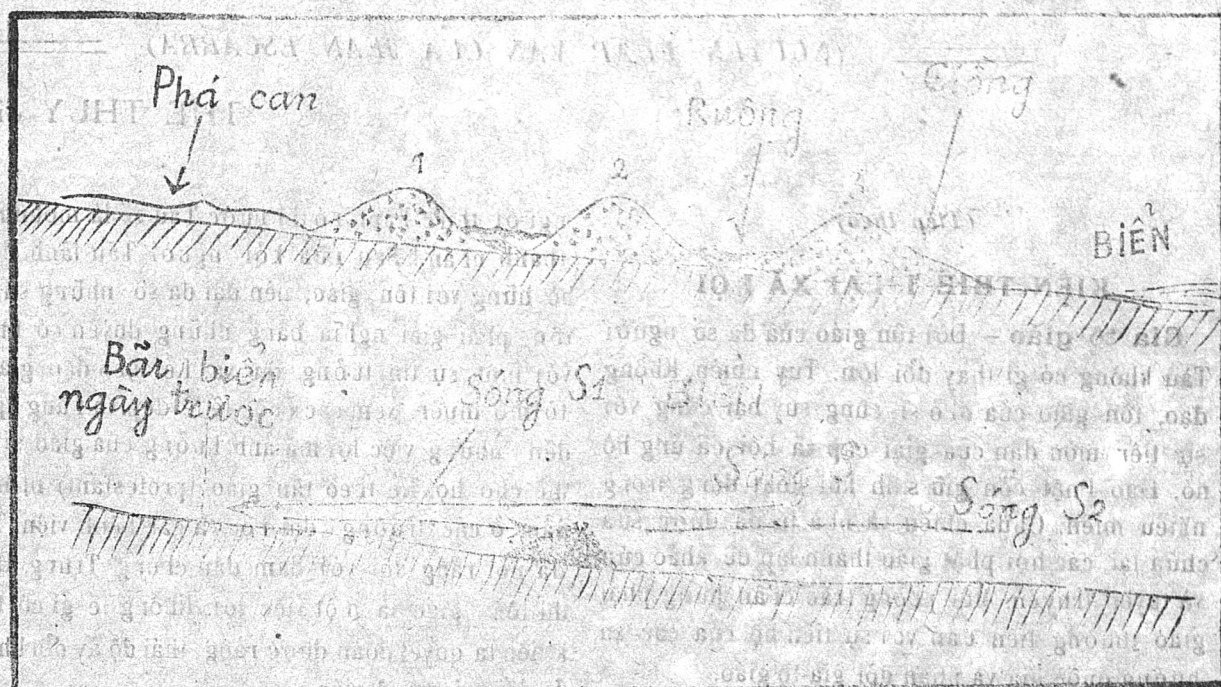
Nhưng — đây là một vấn-đề địa-dư rất quan-trọng cho vùng Nga-sơn — ta có thể đặt câu hỏi sau này:

Nếu sông Hoát chảy theo sông Con, ra sông Lèn rồi ra biển, sao lại có một ngánh sông Hoát chảy về phía Đông, băng qua giữa núi đá cao (147 m, 136 m) rồi vòng ra biển?

Nếu sông Con không thoát mau được nước sông Hoát thì sông Hoát có thể tự tìm một đường ra biển. Nhưng đường đó phải ở phía Nam núi đá, phải băng qua các giếng vì giếng đã là đất cát pha, lại thấp (độ 2 m, 3 m) để cho nước sôi:

II. — Vậy tại sao sông Hoát lại sẽ đường qua núi đá để ra biển?

Đối với ai đã học địa dư thời sông Hoát không có thể sẽ núi như thế được.



Núi đá vôi đã nứt sần ra từ trước rồi. (Núi đá vôi thường hay nứt ra như thế, vì nước chảy ở trong, đào hang hay làm thành những con sông ở trong núi. Rồi đến khi núi đổ người ta mới nhận thấy là núi đã bị đục rỗng ra).

Vậy núi đã nứt ra, người ta mới giắt con sông Hoát chảy vào chỗ nứt đó.

Chính Mã-Viên, hồi đầu kỷ-nguyên đã giắt sông Hoát chảy vào chỗ nứt ấy đến cửa Thần-phủ để thông với sông đào, ăn lên vùng Ninh-Bính, Phú-lý bây giờ mà thông ra sông Nhị-hà. Ngày xưa và đến cả bây giờ, thuyền bè đều đi lại được.

O núi đi ra, con sông Hoát lại uốn vòng cung, rồi mới ra biển: sao lại không chảy khuat-khuat quanh co như sông Con hay sông Lèn?

Vấn-đề này liên lạc tới Miền C.

Miền C, ngày xưa, là một bãi biển, bùn lầy, nước mặn, chỉ có những lau, đại mộc và các thứ cây thuộc giống *palétupier*, Bùn do phù-sa sông Đáy đọng lại.

Muốn khai hoang vùng Tiên-châu này, người ta đã phải mở sông Hoát và đào nhiều đê ngăn nước mặn ngoài biển, mở lấy một góc đất thâm qua giồng và ở sông Hoát đem vào rửa ruộng cho nhạt đi (*dessaler les terres*) thối mỗi cây cấy được.

Nhưng ta phải học rõ về cách khai hoang trị-thủy ở miền A, miền C để ở miền B.

B — Cách khai khẩn các miền
Ba miền khác nhau: **Phá can** đất thấp, dễ bị lụt; **Giồng** đất cao, chạy song song, giồng nhau, ở giữa hai giồng có đất thịt không thấp ngập mỗi bãi biển. **Tiền-châu** đất lầy, thấp, mặn bây giờ liền vào với miền giồng.

Cách khai-khẩn điền thổ đã theo ba miền đó, mà khác nhau.

1 — Miền B: Giồng. Miền này đã được người ta đến ở trước tiên, từ trước Thiên-Chúa giá g-

(Xem tiếp trang 19)

NU'Ó'C TÀU KIẾN THIẾT LẠI

===== (NGUYỄN HẠP VÀN CUA JEAN ESCARRA) =====

THE THUY dịch

(Tiếp theo)

KIẾN THIẾT LẠI XÃ HỘI

Gia-tô giáo — Đời tôn giáo của đa số người Tàu không có gì thay đổi lớn. Tuy nhiên, không đạo, tôn giáo của nho sĩ, cũng suy bại cùng với sự tiê-mòn dần của giai cấp xã hội đã ủng hộ nó. Đạo Phật còn giữ sinh khí hoạt động trong nhiều miền. Chùa chiền và nhà tu đã được sửa chữa lại, các hội Phật giáo thành lập để khảo cứu và tuyên truyền. Mọi phong trào cải tân hưng Phật giáo thường liên quan với sự tiến bộ của các xu hướng quốc gia và phản đối gia-tô giáo.

Đạo gia-tô xuất hiện ở Trung-quốc rất sớm. Không cần phải đi ngược lên mãi tới những giáo đồ Cảnh giáo (1) và sự giao thiệp giữa Tòa Thánh với người Mông Cổ, chỉ cần nhắc lại rằng tín ngưỡng Gia-tô giáo đã công nhiên rõ rệt từ đầu thế kỷ thứ 17. Những số thống kê rất mới cho ta biết rằng độ 2.500.000 người Tàu theo Cơ đốc giáo và 500.000 người theo tân giáo. Nhưng con số ấy thực là mảy may đối với tổng số dân. Giấy cho người Tàu những giáo lý mới là một điều nên hay không nên, đó là tùy ở sự xét đoán của riêng lương tâm từng người. Nhưng nếu xét hai điều sau này thì chỉ là đúng ở phương diện khách quan. Trước hết, sự truyền đạo gia-tô ở Trung Hoa không thể lấy cơ ở một ảnh hưởng khuyến giới ích lợi như ở các dân tộc sơ khai. Xã hội Trung quốc đã hưởng một nền văn minh rất cao từ bao lâu trước khi các giáo sĩ đặt chân lên đất Tàu, và luân lý Kitô giáo, — thực ra chỉ dành cho phái thượng lưu theo, — rất quý giá, và nếu tất cả mọi

người thực hành rõ thì nước Tàu sẽ là một nước thánh nhân! Sau nữa đối người Tàu lãnh đạm hơn hững với tôn giáo, nên đại đa số những sự cải tôn phải giải nghĩa bằng những duyên cớ khác với một sự tin tưởng sâu xa. Kể theo đạo gia-tô tò mò muốn xem các cuộc lễ lễ đẹp, và hằng nghĩ đến những việc lợi mà ảnh hưởng của giáo sĩ có thể cho họ. Kể theo tân giáo (protestant) bị hấp dẫn, ở các trường đại học và các bệnh viện. Tôi đã nói rằng đối với đám dân chúng Trung Hoa thì tôn giáo là một việc lợi. Không lẽ gì có thể khiến ta quyết đoán được rằng thái độ ấy đối khác đi đối với gia-tô giáo.

Nhưng nếu người ta có thể coi ảnh hưởng về đường tín ngưỡng thực sự của tôn giáo ấy là không đáng kể, thì ảnh hưởng về tinh thần của nó lại khác. Có lẽ có một phần lớn ngoại ngôn trong ý kiến cho rằng gia-tô giáo có thể cứu vớt được nước Tàu (xem Eddy Sherwood: *The Challenge of the East* New-York 1931). Nhưng ta phải xét nhận rằng lý tưởng hệ của gia-tô giáo có mạng những thứ men giống mà văn minh Trung Hoa thiếu hẳn. Những ý niệm về sự thiện hóa và sự biến thiện lưu chuyển vốn không thân thuộc với một tâm trạng chỉ mơ tưởng trở về quá vãng. Cái xung động lực bao hàm trong những quan niệm đã ghi dấu rõ rệt trên văn minh Tây phương, có thể có ảnh hưởng tốt đối với một văn minh chủ tĩnh. Một số lớn những nhân vật hiện nay giữ một nhiệm vụ trong sự xây dựng lại quốc gia đều đã theo gia-tô giáo hoặc thân thiện với các quan niệm của gia-tô giáo. Nếu ảnh hưởng của Ảnh Mỹ mạnh như hiện nay là bởi nó hành sử bằng những lời truyền tân giáo làm giản dị, những lời này đã dự một phần lớn vào sự đào tạo thanh

(Xem tiếp trang 21)

(1) Giáo đồ Cảnh giáo = nestorians, người theo giáo thuyết của Nestorius cho rằng cần phải phân biệt hẳn chất ở thánh Jesus christ.

VĂN CHƯƠNG PHÊ BÌNH VÀ VĂN HỌC SỬ

NGUYỄN MANH TƯỜNG

Phê bình là hành vi tự nhiên nhất của trí xét đoán. Độc giả nào cũng vậy, dù học thức hay không, lúc nào xem trong một tác phẩm, thường khen chỗ này, chê chỗ kia. Tán phê bình tiếp theo thói đọc sách như thói rung đùi liên lạc với thói uống rượu ngâm thơ. Nhưng thói đó nay đứng lờ lững, không mấy khi đứng bút ký, mà phát biểu. Cho nên trong nước nào cũng vậy, số phê bình gia được ghi trên văn chương lịch sử rất ít. Tại hai lẽ. Lẽ đầu tiên là nếu chỉ ba hoa vài câu bình phẩm thì rất dễ, nhưng ai biết đến ý kiến, ai chịu ảnh hưởng của nhà bình phẩm? Muốn đạt tới mục đích này, mấy người nói không đủ, phải phải mình tự đứng trên tờ báo hoặc trong quyển sách để truyền bá tư tưởng mọi nơi. Nhưng mấy người dám nhận trách nhiệm thì thò trên văn đàn? Người này quá nhút, tự cho mình tài sắc không muốn phiền lòng độc giả. Người kia đủ tư cách, nhưng cho sự phê bình không được cao thượng, không có tinh chất văn chương sáng tác, muốn đứng lữ nhàn hạ để viết câu văn hay làm bài thơ để hy vọng ghi tên trong quốc gia lịch sử. — Lẽ thứ hai là phê bình không những khó khăn, nặng nề, mà lại có thể đưa tới những sự nhảm lẫn lộn mất thể diện của nhà phê bình. Muốn bình phẩm một cách chính đính, phải đủ học thức để lĩnh hội các tư tưởng thâm trầm, thưởng thức các nghệ thuật thanh nhã, uyên bác. Phải biết giữ thái độ công bình. Nếu đã biết tác giả, phải đề án tính bề bộn hay lòng ác cảm, cái gì đáng khen, phải khen, cái gì đáng chê, phải chê, không được khen chê một cách vô lý. Dù đủ mấy điều kiện đó chưa, chắc nhà phê bình có thể tránh khỏi sự nhảm lẫn trong khi xét đoán. Ở

thế kỷ thứ XVII, còn ai thông minh trí tuệ, học thức hơn bà Sévigné? Thế mà bà tỏ vẻ khinh chê Racine, nói rằng sự hoành hành Racine cũng như sự hoành hành cả phê, chỉ một thời thôi. Bà còn nói rằng Racine viết kịch chỉ để cho nữ tài tử Champmeslé, không có hy vọng sống lâu muôn đời. Bà có ngờ đầu danh tiếng của Racine càng ngày càng mạnh, ba trăm năm nay chỉ thấy tiền không thấy lùi. Cùng một thế kỷ ấy, Boileau mạt sát Ronsard, tuyên rằng về sau không ai đọc thơ của nhà thi sĩ này nữa. Bốn trăm năm đã qua, số người đọc thơ của Ronsard càng tăng bội phần. Còn như số người đọc thơ của Boileau rất ít, càng ngày càng ít đi. Ở thế kỷ thứ XVIII, còn nhà thi sĩ nào danh giá hơn Delille? Các nhà phê bình đồng thời, ai cũng tăng bốc thi sĩ, nhận từ xưa đến nay nước Pháp chưa xuất sản được một nhân tài như tiên sinh. Hai trăm năm vừa qua, bây giờ còn ai đọc đến thơ của Delille, biết đến tên của tiên sinh? Mấy sự nhảm lẫn kỳ quái đó đủ làm độc giả hết lòng tin nhiệm đối với phê bình gia.

Tuy vậy ta không nên tỏ vẻ lãnh đạm đối với văn chương phê bình. Trong xã hội ta có mấy văn hóa xung đột, vấn đề quan trọng nhất là vấn đề kiến thiết một nền quốc gia từ trước đủ tư cách cho ta sống trong một thế giới văn minh và bành vạc quyền lợi của ta về hai phương diện tinh thần và vật chất. Lầu đài tổ tiên ta đã xây dựng cho quốc gia này, thật là nguy nga long lẫy, đủ làm cho ta vẻ vang, vinh hạnh đối với ngoại quốc, nhưng ta phải nhận rằng nhiều chỗ bắt đầu đổ nát, cần phải tu bổ lại. Vậy bao nhiêu kiến trúc gia trong nước có trách nhiệm rất nặng

nề. May bây giờ các nhà trí thức đã hiểu bổn phận của mình. Sở dĩ họ cầm quân bắt đề giải bày tư tưởng không phải là họ thêm thường cái danh giá viển vông, mơ tưởng tôn hiệu văn sĩ và hy vọng ghi tên đời đời. Họ chỉ ước ao làm trọn bổn phận của họ đối với đồng bào. Dù tư tưởng của họ được quốc dân theo hay không, trách nhiệm của họ thế là đầy đủ. Phải sự của họ là phân sự của ông quan cai quản cái tàu vừa chạm phải hòn đá dưới bề. Tàu sắp chìm, cần phải đề lại vài điều tóm tắt sự kinh nghiệm của mình trong lúc xông pha thám hiểm trên mặt bể. Lúc viết xong tờ giấy, nhét vào trong chai, vớt chai xuống bể, sao biết chai đặt tới bến bờ nào nhưng ông quan đó chết yên tâm vì đã trọn nghĩa vụ đối với nhân loại.

Ảnh hưởng văn chương đối với phong hóa rất lo tát, sự đó ai cũng hiểu. Vậy các nhà văn chương phê bình có trách nhiệm lớn đối với quốc gia. Đối với văn chương, nhà phê bình cần phải chỉ bảo sự nhầm lẫn của văn sĩ, về phương diện nghệ thuật, hay về phương diện luân lý. Văn sĩ có tài viết văn nhưng lắm khi thiếu trí xét đoán. Dù cố trí xét đoán nữa, khó lòng khám phá được những khuyết điểm trong nghệ thuật của mình. Người « trong cuộc » không bao giờ sáng trí như người « ngoài cuộc ». Một tác phẩm có thể ví như đứa con ta đẻ ra. Lúc nào ta cũng ở gần nó, ta khó lòng viết rõ những tính xấu của nó. Tại ta yêu đương nó, ta đóng thứ oho nó, trí xét đoán của ta đối với nó bị ám mờ. Một nghìn năm nay, các nhà tâm lý học, từ Lucrèce cho đến Molière và Montaigne, đã nhận rằng ái tình thường bắt trí tuệ nhiều khi thiên lệch. Đối với một tác phẩm, nhà phê bình không có tình nghĩa gì nên trí xét đoán sáng suốt, có thể vạch rõ cho văn sĩ những khuyết điểm trong nghệ thuật của mình.

Về phương diện luân lý nhiều văn sĩ theo chủ nghĩa mỹ thuật, cố tạo thành một áng văn kiệt tác không nghĩ đến ảnh hưởng của mình đối với độc giả và quốc gia phong hóa. Ảnh hưởng đó rất to, văn sĩ càng có tài bao nhiêu,

lại càng được độc giả theo, nhất độc giả thuộc về hạng thiếu niên hay về phái phụ nữ. Văn sĩ đủ thế lực đưa độc giả vào mọi cuộc đời trong sạch, sáng sủa, hay đầy độc giả xuống vực sâu, hang thâm. Nếu văn sĩ không biết, nay quân, trách nhiệm của mình, trong xã hội ai là người có thể đứng lên thay mặt đoàn thể mà nói rằng : « Nghệ thuật của ông thật là hoàn toàn, đang kính phục, nhưng chủ nghĩa và lý tưởng của ông rất nguy hiểm cho quốc gia. Pháp luật không thể khép ông vào tội được, vì ông không phạm đến chính trị, tôn giáo, ông không làm xúc động nhục dục của độc giả. Ông có quyền giải bày ý kiến của ông. Nhưng tôi có quyền bày tỏ những kết quả đáng lo, đáng sợ, của tư tưởng ông. Bây giờ độc giả sẽ chọn, hoặc theo ông, hoặc theo tôi, nhưng dù theo ai nữa, bổn phận của tôi đối với đồng bào đã đầy đủ » ? Chỉ có một người đủ tư cách lên tiếng : nhà phê bình.

Trách nhiệm của phê bình gia nặng nề, cao thượng như vậy, ta hãy xem phải phương pháp nào để đạt tới mục đích đó.

Ở trong văn chương nước Pháp, phương pháp phê bình có thể chia ra mấy loại :

Đó phương pháp phê bình theo một chủ nghĩa hay một lý tưởng. Có người cho rằng văn mình Hy Lạp, La Mã tới cực điểm, các văn sĩ Hy Lạp, La Mã có thể làm gương mẫu cho muôn đời. Muốn theo gương đó, phải dùng lý tính để dò xét tâm trạng của người, để viết câu văn sáng sủa, cốt để trí tuệ tưởng thức. Ronsard và Du Bellay ở thế kỷ thứ XVI, Boileau, Fénelon, La Bruyère, ở thế kỷ thứ XVII, Voltaire ở thế kỷ thứ XVIII đều theo chủ nghĩa này. Brunetière ở thế kỷ thứ XIX cũng vậy, nhưng thêm rằng văn mình nước Pháp đã tới cực điểm trong thế kỷ thứ XVII, vậy các văn sĩ trong thế kỷ ấy phải làm gương mẫu cho tất cả các văn sĩ Pháp. — Có người theo chủ nghĩa tôn giáo và chính trị và hay tăng bốc những nhà

văn sĩ nào theo chủ nghĩa của mình. Bảo tồn, cấp tiến, cộng sản, nổi loạn có báo, có phê bình gia, có văn sĩ. Nếu cùng phe, sẽ che chở cho nhau, nếu khác phái, sẽ nạt sát. Phê bình mất cái vẻ độc lập, theo phe, đảng. Cái tật này chung cả bọn trí thức hiện đại.

Có phương pháp phê bình theo cảm tưởng của nhà phê bình. Nhà phê bình không có vương vít một chủ nghĩa nào. Họ cứ theo cảm tưởng riêng của họ mà xét đoán. Nếu họ đọc tác phẩm thấy thú vị, họ cho tác phẩm hay, tác giả có tài, họ khuyên nên đọc tác phẩm ấy. Có hai nhà phê bình trứ danh đã dùng phương pháp này là Anatole France và Jules Lemaitre. Hai tiên sinh tuyên bố rằng ta chỉ có thể biết những tính tình, tâm trạng của ta, ta không thể vượt khỏi giới hạn của ta qua giới hạn người khác để hiểu tâm lý của họ. Đọc một tác phẩm, nhà hy vọng nhập vào trí não của tác giả, thật là vô lý và viển vông. Ta chỉ có thể rõ xét cảm tưởng của ta đối với một tác phẩm mà thôi. Vậy phê bình chẳng qua chỉ là giải bày cảm tưởng của nhà phê bình sau khi đọc một tác phẩm.

Hai phương pháp vừa kể trên đều có lý cả, nhưng rất nhiều khuyết điểm. Phê bình theo một chủ nghĩa, hay thiên lệch. Vì nhà văn sĩ này theo cùng chủ nghĩa này ta, ta nhận người ta có tài. Người khác theo tư tưởng khác ta, ta ghét, ta chê. Ta không xét đoán về phương diện văn chương, hay mỹ thuật. Sau nữa một chủ nghĩa không tránh khỏi sự hẹp hòi, nếu nhà phê bình chịu làm nô lệ một chủ nghĩa thì tự mình nhắm mắt trước nhiều mỹ cảnh đáng đề ý đến chẳng khác gì một người mù cả đời chỉ có một phong cảnh trước mắt, không biết, không hiểu sự đẹp của các phong cảnh khác. Đầu thế kỷ thứ XIX, nhiều nhà phê bình tòng cổ, lúc nào cũng chỉ tăng bốc thơ của các thi sĩ thế kỷ thứ XVII hay XVIII, hay những thi sĩ hiện đại theo gương ấy. Thật là vô lý. Các thi sĩ thế kỷ thứ XVII rất đáng phục. Đến thế kỷ thứ XVIII, các thi sĩ xem chừng đã mất nhuệ khí thơ họ làm chỉ có hình sắc, không có cốt nhục, không có linh hồn. Bởi ngoài họ vẫn theo chủ nghĩa

các thi sĩ thế kỷ trước nhưng họ là môn đệ bất tài cho nên thơ họ buồn tẻ. Đến đầu thế kỷ thứ XIX nhiều nhà thi sĩ vẫn theo gương đó, lại càng chán ngắt. Tuy vậy nhiều nhà phê bình cổ tâm bênh vực họ, mặc dầu lúc đó thi sĩ phải lãng mạn đã gây nên phong trào thơ mới đẩy thi vị bùng hồn, cảm động. Mỗi lần có nguồn thơ mới trong bề văn, các nhà phê bình theo một chủ nghĩa, không tài nào khám phá được. Họ không hiểu cái hay, cái đẹp, trong thi vị tối tăm, cho nên họ im hơi lặng tiếng hay hết sức công kích. Sự đó xảy ra lúc Lamartine xuất bản cuốn *Premières Méditations*, và Baudelaire cuốn *Les Fleurs du Mal* lúc Rimbaud và Paul Valéry bắt đầu lên tiếng.

Còn như chính sách phê bình theo cảm tưởng riêng của nhà phê bình là người học thức, trí rộng, kinh nghiệm nhiều, cảm giác hoạt bát, sắc sảo, thì xét đoán có giá trị, độc giả có thể tin được. Nếu nhà phê bình vô học thức, đời lốt phê bình để xin nhập tịch làng văn, vì cho nghề nghiệp phê bình dễ dãi nhẹ nhàng nhất, thì dù kêu gào trên tờ báo cũng không ai nghe, chỉ làm trò cười cho thiên hạ. Tại cuối thế kỷ XIX, xuất hiện phương pháp phê bình theo lối khoa học.

Nhà phê bình theo phương pháp khoa học muốn giữ thái độ khách quan để hiểu tâm lý của tác giả và tình thần, nghĩa lý của tác phẩm. Đầu thế kỷ thứ XIX, Sainte-Beuve đã hết sức tìm cách đi sâu xa vào trong tâm trạng, trí não, linh hồn của các văn sĩ. Tiên sinh tra cứu văn sử liệu có liên lạc với cuộc đời, với trình độ học thức, sự sinh hoạt, cảnh gia đình, tôn giáo văn hóa... của các văn sĩ. Phê bình văn chương quay ra văn gia tâm lý học,

Năm mươi năm sau, về cuối thế kỷ thứ XIX, nhiều nhà phê bình, toàn là giáo sư trung đẳng hay cao đẳng học đường, nhận thấy phương pháp của Sainte-Beuve nhiều kết quả tay. Nhà phê bình không xét đoán viển vông như trước nữa phải tra cứu cẩn thận trước khi thò lộ ý kiến gì về một văn sĩ hay một tác phẩm. Cùng lúc đó, phong trào sử ký theo khoa học rất thịnh

hành. Phê bình gia muốn theo gương sử gia, cũng tìm tới sử liệu, phê bình xoay ra, văn học sử. Những nhà văn học sử không dám theo dõi Sainte-Beuve, vì cho phương pháp của tiên sinh, tuy rằng dùng sử liệu, mà hay còn vương vẩn vấn đề tâm lý, còn thiếu tính chất minh bạch của khoa học. Vậy mà văn học sử hiện đại không để ý đến tâm trạng của nhà văn sĩ nữa, cho môn học đó lờ mờ. Họ chỉ biết tra cứu sử liệu có liên lạc với tác phẩm mà thôi. Tất cả các vấn đề gì can thiệp vào tác phẩm, hoặc là các vấn đề gì thuộc về đời tác giả, về trường hợp tác giả viết sách, về ảnh hưởng tác giả đã chịu, về tư tưởng hay bút pháp của tác giả, họ bỏ ý đến. Nói tóm tắt lại, các vấn đề gì có thể dùng sử liệu mà giải quyết được một cách chắc chắn, rõ ràng, minh bạch, nghĩa là một cách khoa học, thì họ nhận phần. Mọi ý kiến họ giải bày, họ viện rất nhiều sử liệu để tỏ rằng ý kiến đó không phải là riêng của họ, không phải là họ làm trong trí não họ ra, chính là kết quả sự chú thích các sử liệu. Họ rất sợ không đảm chịu trách nhiệm phát minh một tư tưởng, lúc nào cũng cố tìm hàng chục, hàng trăm người để đỡ đầu, để che cho tư tưởng của mình. Họ cho như vậy là giữ thái độ khách quan theo phương pháp khoa học. Từ cuối thế kỷ thứ XIX, bao nhiêu giáo sư muốn tranh luận ăn để lấy chức văn khoa trên sĩ đều dùng phương pháp đó cả. Ở các Cao Đẳng văn chương, cử nhân hay thực sĩ nào muốn tranh công nghệ về môn văn chương đều phải xem qua những án của Larroumet viết về Marivaux, của Regal viết về Alexandre Hardy, rồi theo hai gương quý hèn ấy. Phải theo thuyết của Lanson và môn đệ cụ, về văn học sử. Các nhà văn học sử lập thành phe, đảng, ai nuôi giặc lấy láng, văn chương, tiên sĩ để trở nên giáo sư cao, đẳng văn chương, phải nhập bọn họ.

Hết mặt ra văn học sử rất đỗi ích. Tại có văn học sử, mà ta hiểu thêm giá trị, giá trị lý sâu xa, của một tác phẩm. Chỉ phiên một rồi, nhiều

văn học sử quên hẳn phạm vi của mình, lẩn vào ấp, trại, của sử gia. Phần sự của văn học sử là tìm những sử liệu có thể dùng để hiểu rõ và thường thức một cách đầy đủ, hoàn toàn, những tác phẩm hay. Có phải là để theo gương sử gia và soi tỏ tất cả một dĩ vãng đâu? Sự nhàm lẫn đó đã làm cho nhiều trí thức công kích văn học sử kịch liệt.

Sự thể văn chương phê bình và văn học sử như vậy, ta nghĩ sao?

.

Đối với một văn sĩ đã quá khứ, cần phải giải quyết hai vấn đề: về tác giả và về tác phẩm.

Tác giả sống về thời đại nào, lúc đó trong nước chính thể, chế độ nào, sử ký có sự gì quan trọng xảy ra, nhà cầm quyền cư xử với phải trí thức thế nào, sự sinh hoạt, cách tư tưởng của đồng chúng ra sao, nền kinh tế thế nào, trình độ học thức, luân lý, văn hóa tới đâu, các sự đó ta cần phải biết vì văn gia sống trong một thời kỳ tất là phải chịu ảnh hưởng hoàn cảnh xã hội.

Tác giả sinh trưởng trong gia đình nào, hai vụ thân sinh nghề nghiệp gì, giấy tờ, cách thể nào, (lo việc đời học hành ai, anh em giao thiệp với) tác giả thân mật đến đâu, tác giả từ thừa ấu đến lúc trưởng thành đã khuynh hướng về đảng nào, đã chọn nghề gì, đi tới địa vị nào, chọn ai làm thầy, sinh ai làm tử, bạn bè cùng ai, làm việc gì xuất sắc, thể loại đặc tính gì, du lịch nơi nào, theo ai làm thầy, nhận ai làm trò, ta phải nghiên cứu cho rõ mấy điều, được tâm trạng, linh hồn của văn gia.

Đối với tác phẩm ta cần phải biết soạn lúc nào, trong thời kỳ tác giả chịu ảnh hưởng ai, từng thấy quang cảnh gì trong xã hội, muốn giải quyết vấn đề gì, đạt tới mục đích nào, xuất bản năm nào, sách nào, tái bản bao nhiêu lần. Ta phải tra cứu xem cùng một tác phẩm bây giờ không có bản nào đáng tin, ta

cần phải xuất bản lại. Ta sẽ chọn bản cuối cùng tác giả đã sửa thay trước khi quá khứ. Vì trong bản đó, tư tưởng và nghệ thuật của văn gia đã tới trạng thái cực độ. Ta sẽ so sánh bản đó với các bản trước, để đem ra cái nào thay đổi và vì lẽ gì. Nếu tác phẩm phỏng theo tác phẩm của một văn gia khác, lại phải đi tới nguyên văn, so sánh hai tác phẩm để phân biệt đặc tài của mỗi tác giả. Xong đó, phải tìm nghĩa tác phẩm. Một áng văn kiệt tác thường rất nhiều ngĩa, có khi mỗi thế kỷ đọc giả lại sáng tạo ra một nghĩa mới, mà chính tác giả chưa nghĩ đến. Sự giải thích một tư tưởng rất khó khăn lúc tư tưởng uyên bác, thâm trầm, lắm khi phải mấy thế hệ phê bình gia mới xong công việc. Lúc hiểu được tư tưởng của văn gia, lại phải tra xét ảnh hưởng của tư tưởng đó từng thế kỷ này đến thế kỷ khác.

Những giá trị của tác phẩm không phải ở tư tưởng, chính ở hình thức nghệ thuật. Trong một áng văn kiệt tác, tác giả biết dùng lời thích đáng giản minh hình tượng xảo diệu, để giải bày tư tưởng. Cần văn hay câu thơ xếp đặt khéo, tiết điệu, lưu loát, thích hợp với tư tưởng như da thịt với xương, như áo với người. Biệt tài của văn sĩ hay thi sĩ ở trong bút pháp. Lúc tả cảnh, cảnh phải hiện hiện trước mắt đọc giả, lúc tả tình, phải đưa đọc giả đến tới những chỗ khuất khúc của tâm lý, chỗ nào vui phải làm đọc giả mỉm cười, chỗ nào buồn phải đưa giọt lệ lên mắt đọc giả, tất cả nghệ thuật văn chương ở đây.

**

Đối với một nhà văn sĩ còn sống, phương pháp vừa kể trên kia không dùng được. Đối với văn sĩ còn dài, tâm trạng thay đổi còn nhiều, tư tưởng, dáng vẻ hoạt, nghệ thuật còn tiến bộ. Trong phạm vi văn học sử chỉ có những văn sĩ đã quá khứ, những tác phẩm đã tới trạng thái vĩnh viễn, nghĩa là những đối tượng bất động, bất di, phần tử của thế giới vật chất dưới quyền nhân trí. Nhà văn học sử dùng phương pháp khoa học đi qua rừng sử

liệu, sẽ thấy trong lòng chắc chắn vững vàng như người thăm hiểm vào địa bàn trong tay. Đối với nhà văn sĩ còn sống, sử liệu thiên thốn hết thảy. Nếu nhà văn sĩ đã xuất bản vài tác phẩm trước rồi, ta có thể dò xét xem nghệ thuật có tiến bộ không và tư tưởng đã thay đổi gì. Nếu nhà văn sĩ chưa xuất bản cuốn sách nào, phần sự ta biết sức khỏe, ta có thể vì ta từ người Dủy thủ bị cơn giông tố đánh đắm tàu và vớt trên hoang đảo. Trông về phía rào, cũng chỉ thấy mòng mênh giới với bờ, không biết phải quay mặt về phương nào để đợi cầu cứu. Tuy vậy chưa đến nỗi thất vọng. Thủy thủ kia, mặc dầu thiếu địa đồ cũng đoán được hoang đảo mình đã trôi đến thuộc về khu biển nào và trường hợp nào sẽ được gặp tàu cứu viện. Phê bình gia, mặc dầu không biết gì về thân thế, sự nghiệp, đại vọng, dĩ vãng và tương lai của văn gia, hành vi của một tư tưởng, và một nghệ thuật đang hoạt động và tiến bộ, cũng có thể tron nghĩa vụ của mình nếu cố công giải quyết hai vấn đề: mục đích của tác giả và phương pháp đã dùng để tới mục đích đó. Nếu tác giả muốn trình bày tư tưởng, ta cần phải xét xem tư tưởng có mới mẻ, sáng sủa vững vàng, hợp thời, hợp lý, quan trọng về phương diện nào, có thể thi hành được không và trong trường hợp nào, cách giải bày có minh bạch, rõ ràng, khéo léo, làm cho ta dễ hiểu, muốn theo và thi hành. Nếu tác phẩm là cuốn tiểu thuyết, phải xem câu truyện có thể xảy ra, có thể tin được, làm lý của chủ nhân có đúng sự thực, lúc tả cảnh cảnh có hiện ra trước mắt, lúc tư thuật có hoạt bát, tình tiết có xảo diệu, lời giao huấn có nghĩa lý, nói tóm lại, đọc tác phẩm có thú vị và bổ ích không. Lẽ tất nhiên nhà phê bình phải có học thức, kinh nghiệm về văn chương, đủ tài lực so sánh tác phẩm này với tác phẩm khác, để xem giá trị một tư tưởng, đặc tính một nghệ thuật. Khó khăn ở chỗ là nhà phê bình thiếu học thức giống như người bỏ cảnh đi qua một cảnh thiên nhiên mà không biết dừng chân đứng lại. Nhà phê bình

(Xem tiếp trang 18)

Giao thiệp với Đại-nguyên-súy

— NGUYỄN HUỆ —

HOANG XUÂN HÂN

(Tiếp theo)

Nội lần thứ ba. — Chín Linh-vương đọc thư trả lời Liễu rằng tuy cụ ra cái mình không dám cụ-tuyệt, nhưng ý là không chịu ra. Còn nói rằng để làm cố-van cụ bị thì sao không làm cố-vân tước thì? Huệ không bằng lòng, nhưng lại càng thêm trọng cụ, và muốn mời cụ ra cho kỳ được nên mười một ngày sau khi cụ viết thư tiên, nghĩa là lập tức sau khi nhận được thư ấy ở Phú-xuân, Chính-bình-vương bảo viết thư cố rài cụ. Thư này dài hơn các thư trước. Vương lại sai quan Hình-bộ thượng-thư *Thuyên-quan Hầu* Hồ-cống *Thuyên* sang tới rúi. Thế mới biết lòng khẩn-khơn của Chính-bình-vương là thế nào. Nguyên-bản này còn giữ tại nhà thờ La-sơn Phu-tử. Thư rằng (C. VIII, dịch):

« An-tan Đại-nguyên-súy, Tổng-quốc Chính-bình-vương kính như gửi để La-sơn Phu-tử xét rõ :

Ngay trước, tại đền thờ sự-wền đến mời Pha-tử. Nay sự về lâu rằng : Phu-tử từ không ra bởi vì già yếu.

Qua-đức buồn mà tự phẫn-cổn và tự ăn-hận không xét nghĩ đi, nghĩ lại, những thêm lòng cảm tin vận-hội năm trăm năm trước, năm trăm năm sau (20)

Nay thử xét ý Phu-tử, ấy có ba lẽ này mà Phu-tử không thêm nghĩ :

Anh em Quả-đức nguyên chỉ trợ-trợ là nơi tại tại-tượng, rồi lên ở phương Tây. May mà định được tại yên tại cụ được kể lại, gây dựng lên nước, đứng lên chúa-lẽ.

Chưa dứt phải là bậc nhân-nhân. Ấy là một lẽ.

Từ lúc khởi binh đến nay, thôn trái trăm ngàn, rồi cũng cùng-chuộc. Chưa chắc đã kết làm một việc bất-nghĩa, giết một kẻ vô tội mà lấy được đất nước. Ấy là lẽ thứ hai.

Mười kẻ hiền, tuy là thành tâm sai sứ về nhà, nhưng không chịu thôn hiếp đến chào đón. Bởi với các bậc xưa như kẻ chần-chẫn ba lần tới đến, như kẻ kinh-cẩn ba mươi chào mời (21) thì khác xa. Ấy là lẽ thứ ba.

Vì ba lẽ ấy mà Phu-tử không thêm đến, Thục là phải vậy.

Nhưng vì gánh lấy việc binh-dân nặng-nề, công-việc xếp-dặt rất bề-bộn : sự nhầm sai quan-hệ không phải là nhỏ. Nên suốt ngày Quả-đức không dám rời ra một bước. Đã không thể thân-hành tới cửa Tiên-sinh mà đến, Quả-đức rất lấy làm ăn-hận. Điều ấy không phải là dối, bày đặt ra đầu. Mong Phu-tử, lấy đạo rộng, lượng rộng thì may lắm.

Vả hay. Quả-đức sinh ở chỗ hiểm lánh, học ở sự ỷ lệ trệ trệ. Gặp thời-khê may, bất-đắc ai phò trợ khởi binh. Những người giúp việc

(20) — Do câu : « Hoàng hà cứ năm trăm năm nước lại trơ, trong nước có thánh nhân sinh, »

(21) — Vua Thang đón ông Y-Doãn và ông Lữ Bị đón ông Khổng Tử. (Xem chú thích 4 và 5).

Trong nhất-thời đều là kẻ chiến-đấn mạnh-bạo. Trong lúc dùng quân không thể không xâm-chiếm lân-phá. Đạo trị dân đại-đề có nhiều điều làm phiền nhiễu. Tuy là tội ở những người ấy, nhưng kỳ thực là vì giúp việc chưa ai. Ấy là tội Quả-đức chưa biết cầu hiền để giúp đỡ.

Kẻ danh-thế hiểm ra đời. Quả-đức hằng nghĩ và mơ-tưởng đến. Trong mười lăm năm đến bây giờ chưa hề phút nào dám quên. Không ngờ, trong thành Lạc-niên có người tài đương ở đó. Ấy là trời để dành Phu-tử cho Quả-đức vậy. Tuy Phu-tử không thêm tới, nhưng lòng dân đều trông ngóng Phu-tử nữa, ngờ lắng được sao?

Lòng cầu hiền, Quả-đức há dám sinh bụng đầu siêng sau lắng dân.

Nay riêng sai quan Thượng-thư bộ Hình Thuyền-quang-hầu Hồ-sống-Thuyền kinh cần mang thư lại đón. Mong Phu-tử soi xét đến tấm lòng thành, vụt dậy mà đổi bụng : lấy lòng vì Nghiêu Thuấn quân-dân, ra mà dạy bảo, giúp đỡ. Quả-đức xin yên nghe lời dạy bảo, khiến cho Quả-đức thỏa được lòng ao ước tìm thầy, và đời này được nhờ khuôn phép của kẻ tiên giáo. Thế thì may lắm lắm.

Nay kính thư,

Thái-đức, năm thứ 10, tháng 9, ngày 13 »

Thư này lời lẽ thật là thông-thiết, lý-luận thật là chặt-chẽ, và cách lập ngôn rất là khéo léo.

Vì cụ trước kể ba lẽ không ra, nay Chính-bình-vương gán cho ba lẽ mà cụ không thể nhận được. Giọng thư có lúc thành-thực để mong cảm cụ có lúc mỉa-mai để cụ phải phân-vấn. Cố ý làm sao cho cụ núng lòng, trả lời không được. Gán cho cụ ba lẽ, mà cụ phải chối, mà chối những lẽ ấy tức là cho ra là phải lẽ. Đó là lối lập-luận khôn-ngoa.

Lẽ đầu, hình Tây sơn là tội ấp-trưởng nổi lên. La-sơn Phu-tử chắc có nghĩ thế thực, nhưng thế nào cũng phải chối.

Lẽ thứ hai là nghĩ rằng kẻ vô-biên phá hại sinh-dân. Cụ chắc cũng nghĩ như vậy, nhưng cũng khó lòng nhận là có.

Đó là dùng lối đánh đúng vào thực-ý của đối-phương, và để đối-phương phải cãi lại, tức là bắt đối-phương phải tự đổi. Như thế sẽ làm yếu thế-thủ của đối-phương.

Lẽ thứ ba là vì Huệ không tuân-hành tới mời Điều này, cụ không có. Chính-bình-vương cũng biết vậy, nhưng vẫn gán cho cụ, trước là để tỏ ý mình rất kính-cần cụ; sau nữa là một cách nói « lấy » để tỏ ý không bằng lòng.

Bị đặt ra ba lẽ, lại tự trả lời lấy, cũng là cách lập luận khôn thường dùng. Vì làm như vậy thì chỉ gán cho đối-phương những lẽ mà mình có thể trả lời được mà thôi. Kết-quả mình nói phải lẽ.

Không tới đón cụ, lẽ ấy dễ giải nhất. Ấy là vì việc bình-quan-trọng, không bỏ đồn doanh đi được. Nay cho quan Thượng-thư thay mặt, thế là rất trọng đãi rồi. Còn sự anh em Tây-sơn là vô biên, đề tướng-tá làm hại sinh-linh; sự này khó giải-biện hơn, nhưng lúc chiến-tranh thì không thể tránh hết được sự tàn phá. Mà có sự ấy, chính là vì ngại giúp việc không giỏi. Vậy nếu cụ trọng đạo-nghĩa, thì nên ra gánh-vác lấy công việc mới phải.

Thuyết-lý như thế là chặt.

Còn có lẽ thâm-thúy mà hai bên cùng biết là cụ chỉ nhận có vua Lê là vua chính-thống mà thôi. Tuy Huệ có công diệt Trịnh, nhưng nay muốn dùng cụ mà lấn-áp cả Lê thì cụ không ra. Nhưng cả hai bên không ai nói ra. La-sơn Phu-tử thì không muốn nói thẳng, vì Huệ chưa hề tỏ sự muốn lấy Bắc-bà. Sau này cụ sẽ có nhịp nói (22). Còn Huệ thì không nói ra, vì hễ nói điều ấy ra thì hai bên chắc sẽ tuyệt-giao.

Vậy nên Huệ chỉ dùng lời có thể làm cụ nao-núng, cảm-động mà thôi. Chắc khi cụ tiếp sứ

(22) — Xem chương thứ mười ba

thần là bực Thượng-thư, khi cụ đọc lá thư gần bó, lời lẽ chặt chẽ như thế, cụ cũng lấy làm khó nghĩ. Ta muốn biết cụ sẽ trả lời thế nào mà từ chối được. Không may, thư trả lời này không thấy chép ở đầu cả. Hay là cụ không trả lời hoặc trả lời bằng miệng, chẳng? Không có lẽ. Chắc có thư trả lời nhưng nay đã mất.

Thế nào mặc lòng, cụ vẫn không ra.

Bức thư mời, nguyên bản đương còn. Có đóng dấu son to: Quốc văn chi bảo (hình) và dấu kiềm. Chữ nét chân-phương rất tốt.

Trần-văn-Kỷ. — Nay xét chúng bực thư của Nguyễn-Huệ gửi cho La-sơn-Phu-tử và La-sơn-sánh với cái thư tự tay Huệ viết sau này (23), ta thấy rằng các thư ấy không phải Huệ viết đã đành, mà lời thư, ý thư cũng không phải hoàn toàn của Huệ. Mà ý triệu cụ cũng không phải là của Huệ một mình. Phải có ai mách cụ với Huệ.

Chúng quanh Nguyễn-Huệ, bây giờ chỉ rái tướng võ như Vũ-văn-Nhậm, Lê-văn-Sở. Chỉ có Nguyễn-hữu-Chính là văn võ kiêm-toàn. Nhưng bây giờ Chính đã thành phải địch. Vì thế, sáu này lúc Huệ ra đánh Cua-lah-xong, Huệ mới dùng

lưu-thần nhà Lê là Ngô-thời-Nhậm và Phan-huy-ích.

Duy chỉ có Trần-văn-Kỷ, người huyện H-rong-trà, xã Phú-xuân, là đầu giải-nguyên có tiếng hay chữ ở miền Nam. Kỷ bấy giờ giúp việc bên cạnh Chinh-binh-Vương. Chính Kỷ, tháng tư năm sau 1788 che chở và tiến cử Ngô-thời-Nhậm (24). Gia-phổ họ Nguyễn-huy xã Trường-lưu chép rằng: Trần-chánh-Kỷ, người Thuận-hóa, đầu cử nhân (hương-bổn) tới kinh (Thăng-lông). Yết-lên cụ Thái-bảo Nguyễn-Ng-hiêm, hỏi đến nhân-tài nước Nam. Cụ Thái-bảo trả lời: « Đại học sáu xa thì Lạp-phong mĩ-sĩ văn-chương phê-vẻ thì ông Thán-hoa (Nguyễn-huy-Oanh), còn thiếu-niên đã-tại đã-nghe thì chỉ có ông Nguyễn-huy-Tư ». Như thế thì ta đoán chắc rằng: Trần-văn-Kỷ đã mách cụ cho Huệ biết. Sau này sẽ thấy Kỷ trong đái cụ lắm. Có lúc gửi quà tốt tặng cụ. (25)

(HẾT CHƯƠNG THƯ MUỐI HẠT)

HOÀNG XUÂN HÂN.

(23) — Xem chương sáu.

(24) — M. L. N. T. C.

(25) — Xem tiểu sử Trần-văn-Kỷ ở chương

VĂN CHƯƠNG PHÊ BÌNH

(Tiếp theo trang 15)
 nghệ thuật có thể ví như nhà họa sĩ đứng trước một phong cảnh, biết phóng cảnh đẹp ở chỗ nào, đẹp thế nào, và có thể cắt nghĩa cho ta hiểu sự đẹp đó để ta thưởng thức một cách thâm trầm, thú vị, hoàn toàn. Nhà phê bình thi học như thế chẳng khác gì người bơi giữa giòng sông, chỉ thấy nước và giới thiệu cho học trò tựa như người đứng chỗ cao trông xuống sông, biết sông chảy từ đâu đi đâu, san sẻ ra mấy lạch, qua bao nhiêu cảnh đẹp, uốn quanh gò này, xuyên qua sơn kia. Nói tóm lại, tra cứu về một văn sĩ quá khứ, nêu đủ vật liệu, và biết dùng phương pháp sử ký

khoa học, thì không khó gì và có hy vọng tới kết quả hữu ích và mỹ mãn, chắc chắn sẽ hiểu được một tâm trạng, một tư tưởng, một nghệ thuật. Phê bình một tác phẩm của nhà văn sĩ còn sống nhiều khi hình thành và nhầm lẫn. Tuy vậy các nhà trí thức nên để ý đến, vì phê bình giá trị cách và làm tròn nghĩa vụ, có ảnh hưởng rất hay về sự tiến bộ văn chương và phong hóa.

NGUYỄN MANH TƯỜNG

Q-TU NHÀ LẬU,

CÁI LÒNG ĐỒ

SẼ THÀNH SỰ THỰC

NẾU CÁC NGÀI MUA VỀ SỞ ĐÔNG PHÁP (25)

Nhân sinh địa-dư'

(Tiếp theo trang 9)

sinh, trong khi mặt biển A bây còn là phá nước mặn và miền C chưa nổi lên hay còn là một bãi phù sa (tiền châu) ở ngoài biển.

Làng xóm ở trên giồng, chạy dài theo đòng giồng (xem bản đồ I và II) vì đất giồng cao và khô.

Dân cư ngày xưa có lẽ chỉ sống về nghề chài lưới ở trong phá hay ở ngoài biển.

Chỉ đảo sâu độ vài thước đất xuống dưới giồng là thấy nước ngọt, là được giếng nước an.

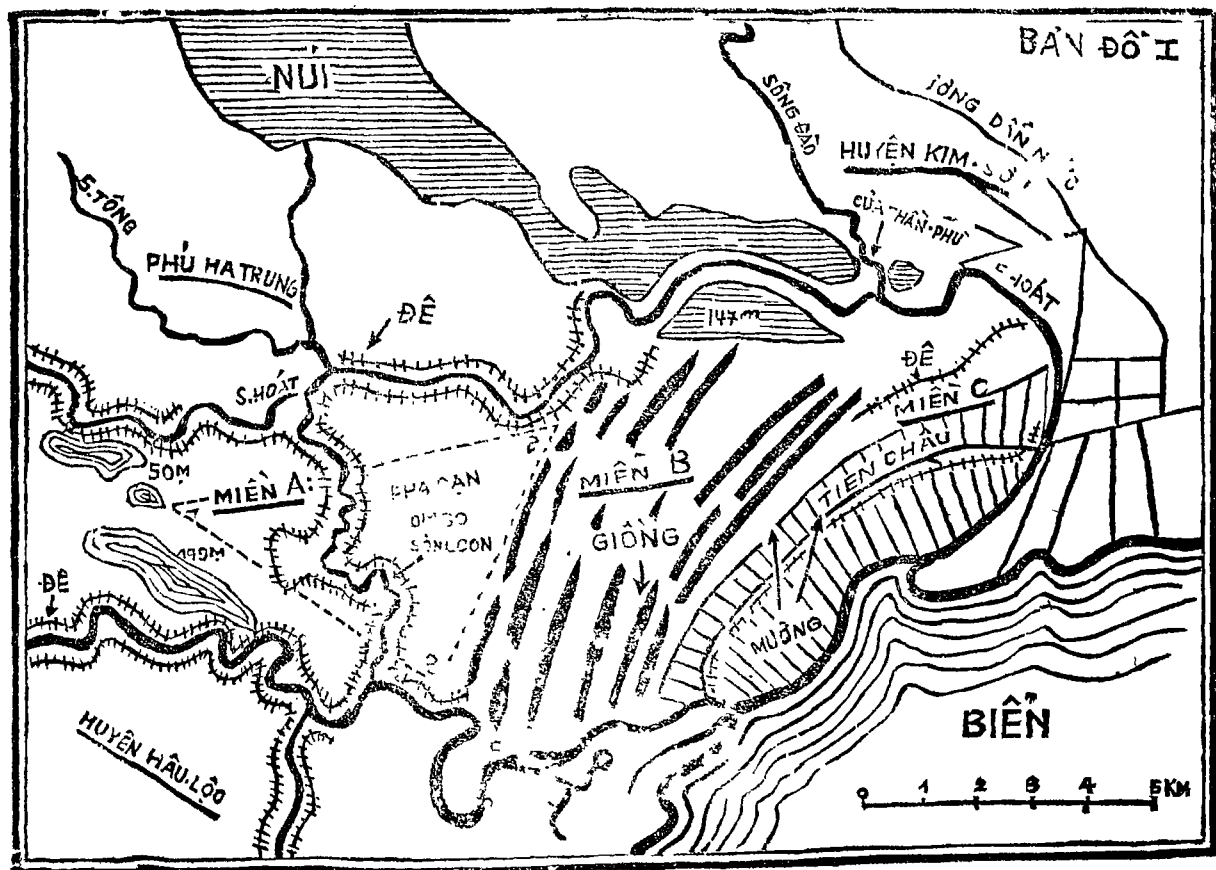
Bây giờ, trên giồng, ngoài chỗ đất mà dân lại nhà, còn có ruộng dâu, đất trồng khoai, sắn, đậu v.v... Giữa hai giồng là ruộng: ruộng mùa phần nhiều hay ruộng hai mùa: cả chiêm lẫn mùa

II.— Miền A — Phá cạn

Pha lần lần cạn và lu người ta cần phải khai thác miền này để có đất làm ruộng. Mã Viện đã giắt sông Hoạt qua khe núi đá ra cửa Thần-phù để có đường giao-thông tiện lợi hàng sông dào và các sông thiên tạo. Vậy sông Con, từ thế kỷ thứ nhất đã dùng cho thuyền bè đi lại. Sông đó ngồng ngoèo, chắc Mã Viện đã phải cho đắp ít khúc. Nhưng chắc để ở lại bờ sông Con này sau nhiều thế kỷ nói đây sau khi mà đất đã khô dần thành ruộng.

Đất mặn ở miền Pha-cạn, vì không bị nước mặn ở biển theo sông Lèn, sông Con tràn vào nữa nên đã nhờ nước mưa rửa sạch đi trong thời gian mà thành thực-đền.

Dân cư ở trên giồng (và ở các miền khác) lan xuống cấy ruộng. Hai đời Mậu-lâm và Thạch-gian một nửa ở trên giồng, một nửa an xuống đồng chiêm (vùng Phá cạn) cho đến sông Con



Trong miền Phá cạn, lòng xóm ở tản ra nhiều nơi vì làng có chỗ đất các vựa thu hẹp lại. Làng hình tròn hay vuông chứ không hình dài như ở trên giồng vì không có điều-kiện đất ở bắt phải dài ra.

III Miền C: Tiên-châu vậy dân cư trước tiên ở trên giồng, sau mới xuống khai khẩn miền Phá cạn.

Rồi sau, nước đầy độ nội thế-kỷ, mới lan sang miền Tiên-châu ở phía Đông.

Miền này, từ Bắc chí Nam, có bốn tổng Tân Phong, Liên-sơn, Yên-sơn, Nam-sơn nhưng dân thường gọi là miền Tam-sơn vì ba tổng cuối mới thành lập, vào giữa thế kỷ thứ mười chín Toàn giồng cói cả ruộng ít!

Năm 1868, ba người là Trần Xuân Lãng (người Nam-định) và Lê Văn Đạt, Phạm Đăng Độ xin tâu Nam-Định cho phép khẩn hoang giải đất Tiên-châu sát với miền đất giồng. Được phép, những « quân mộ » ấy thu thập dân các nơi đến ở

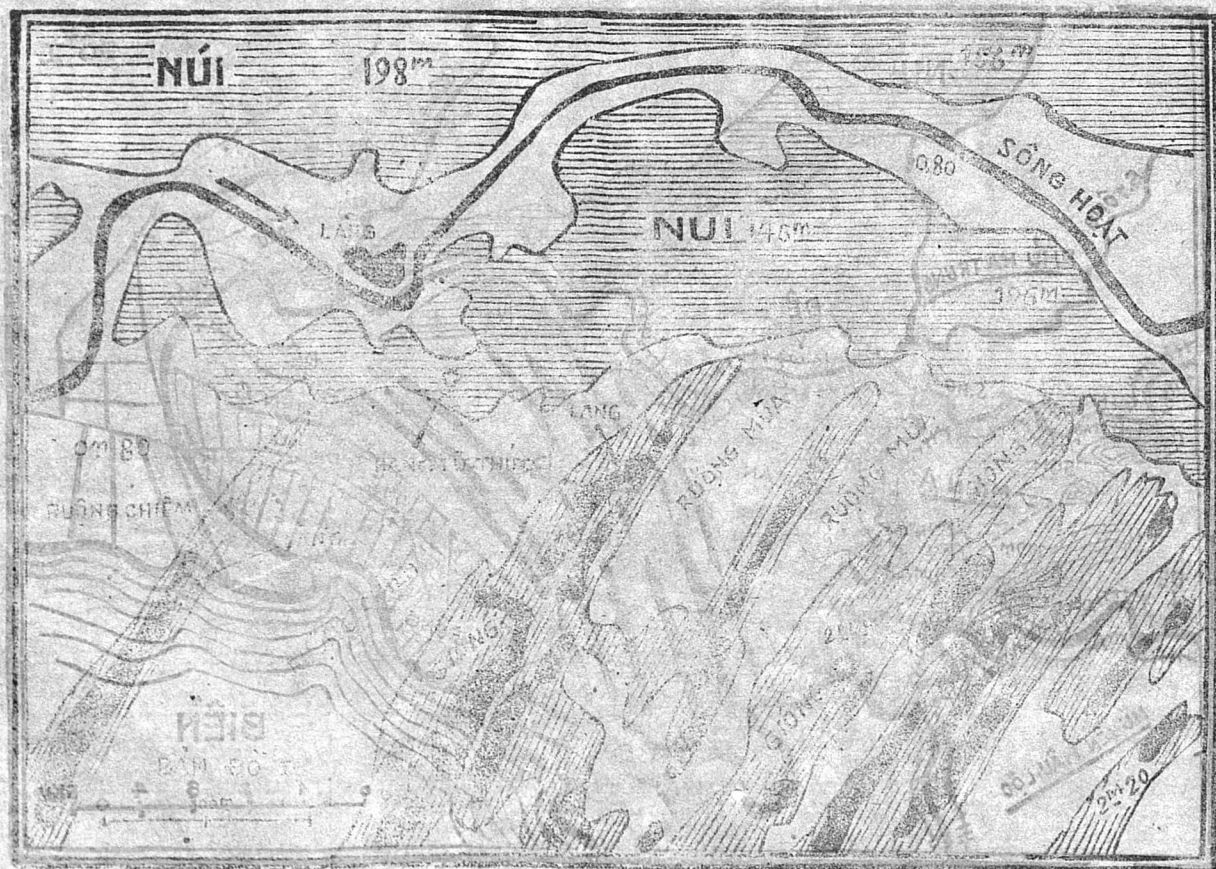
do các « chiêu mộ » trông rơm Phần nhiều là dân Nam-định.

Muốn khẩn đất ven châu, các quân mộ và lưu dân đã phải đắp đê và đào mương.

Mương ở ngay sau đê, đào mương là lấy đất đắp luống. Các ấp, trại ở trên giồng, trông ra phía Đông Ruộng liền được, đem chia từng suất tính cứ một, một đầu là đê, một đầu là cát ở cửa ấp lấy trại. Rồi cứ theo đất liền lồi lên mà đắp đê lần mãi ra, cứ theo giới hạn cũ của các ấp, trại mà kéo thẳng ra để các ấp, trại ấy có thể khuếch trương được ruộng, dọc dưng đến giới hạn cho các làng.

KẾT LUẬN

Trong địa hạt nhỏ bé một huyện như huyện Nga-sơn, ta nhận thấy ba miền khác nhau vì cách thành lập tự nhiên và ba cách khai khẩn khác nhau, tùy theo địa thế, thủy thổ mỗi miền.



Dân quê ta đã ở trên giồng ít ra từ hai mươi thế kỷ nay, đã lần xuống miền Phố cạn đã lâu ra miền Tiền châu. công trình khai thác, tranh đất với phá, với biển, vào đắp đê ở bên sông, dọc bờ biển, nào đào mương dẫn nước ngọt vào ruộng. Việc này sau này hẳn đã tuần thực hiện: ruộng chiêm có, mùa có. Cội giồng rất nhiều.

Một bài học nhần nãi mà khi ta tới vùng Nga-sơn thấy rất rõ, là, ruộng, ruộng, chỉ bảo cho ta. Một bài học của hai mươi thế kỷ khai thác của dân quê ta vậy.

NGUYỄN THIỆU LẬU

— NƯỚC TÀU KIẾN THIẾT LẠI —
(Tiếp theo trang 10)

niên Trung Hoa, Giáo lý ở đây không cần mấy. Quan hệ nhất là cái ảnh hưởng thần của tôn giáo mà các ông Returned-Students mang ở Hợp-chúng-quốc về. Dưới mắt một người Pháp, khoan đại, nhậ đạo, theo cơ đốc giáo, dù y không tin mà cũng không hành đạo chẳng nữa, thì cái mẫu người returned student, theo thánh giáo nữa chẳng, chẳng ra hình thù gì, cố chấp theo những phong tục và lệ tục của Mỹ — anh chàng vốn là kẻ thừa kế của nếp văn minh cổ nhất thế giới — đến nỗi dấu cái tên Tàu của hẳn dưới một tên Mỹ di dạng tân kỳ, trong đó hẳn không dám bỏ quên mẫu tử tự quý báu thiêng liêng — anh chàng vẫn có thể bài xích ngoại quốc — cái mẫu người ấy thường lạ lùng và có khi đáng tức cười. Thế mà từ đã lâu năm nhóm người thượng lưu thống trị lại đều được tuyển cử ở đám sinh viên mỹ hóa ấy cả. Tỷ số những học sinh mỹ hóa ấy lớn hơn tỷ số học sinh huấn luyện theo tinh thần gia-tính và cơ đốc giáo nhiều. Đã có một thời kỳ những thanh niên trẻ sau đây thế như hoàn toàn bị đẩy ra khỏi những công vụ quan trọng.

Chủ nghĩa cộng sản, — . . .

Vì một lẽ riêng, đoạn này không đăng.

(Còn nữa)

Jean Escarr — La chine, passé et présent

T. T. dịch

THỜI ĐẠI

214 HÀNG BÔNG HÀ NỘI

HOÀNG ĐẠO THỦY

NGHỀ THẦY

TRAI NƯỚC NAM LÀM GI

XUÂN DIỆU

TRƯỜNG CA

GỬI HƯƠNG CHUO GIÓ

THÀNH TỊNH

NGẠM NGÀI TÌM TRẦM

NGUYỄN TUẤN

VANG BÓNG MỘT THỜI

NGUYỄN (đang in)

ĐẶNG THAI MAI

LỎ TẢN

NGUYỄN HỒNG

HƠI THƠ TÀN



LA SƠN PHU TU (HOÀNG XUÂN HÂN)

TUC NGŨ PHONG DAO

CỔ HỌC TINH HOA

(NGUYỄN VĂN NGỌC)

HÁT CHEO (NGUYỄN XUÂN KHÓÁT)

MỘT TÂM HỒN NGHỆ SĨ

(AUGUSTEN VÂN CỦA SOMERSET MAUGHAM)

LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

(Tiếp theo)

XIX

Stroeve hứa hôm sau sẽ lại tôi và đưa tôi đến tiệm cà-phê mà Strickland thường lui tới. Thì ra tiệm cà-phê này vẫn là tiệm mà ngày xưa Strickland đưa tôi lại uống rượu, hồi tôi sang Ba-lê tìm hắn — Trong mấy năm giới mà Strickland vẫn không thay đổi thói quen tỏ ra hắn là một người rất thân nhiên với mọi sự.

— Hắn lia kià! Stroeve nói khi đến cửa tiệm.

Buổi chiều hôm ấy nóng, tuy bấy giờ đã sang tháng chín cho nên mọi người đều ngồi ở ngoài hè. Tôi đưa mắt nhìn một người nhưng chưa thấy Strickland.

— Ở trong góc kia cơ. Hắn đang đánh cờ. Tôi nhận thấy một người cúi mặt xuống bàn cờ, mũ vành to, râu như ngưu lang đỏ. Chúng tôi leo lên qua hàng ghế đến tận nơi.

— Strickland!

Hắn ngược mặt nhìn lên.

— Kia! Ông Phê, ông muốn gì?

— Tôi đưa đến cho anh một người bạn cũ.

Strickland đưa mắt nhìn nhưng không nhận được tôi. Đoạn hắn cúi xuống bàn cờ và nói.

— Mời ông ngồi, và xin đừng làm gì âm-ỹ.

Hắn kéo một chiếc ghế và vội miết đánh nốt ván cờ. Stroeve xem ra rất nản nhưng tôi thì thân nhiên lắm.

Một sự thường như vậy làm cho tôi khó chịu sao được! Tôi gọi đem đồ giải khát đến và trong khi Strickland mải với cờ, tôi thả hồn mà ngắm hắn. Tôi không bao giờ có thể nhận được hắn. Lễ thứ nhất là bộ râu đỏ không được trông nom chải chuốt của hắn như lệ lập gần hết mặt. Bộ tóc mới cắt sao nhưng lại nhất là hắn gầy sọn hẳn

đi, làm cho cái mũi gỗ và to của hắn thêm vẻ chẳng chọn, ấy là không kể đôi gò má rất cao dưới đôi con mắt lỗ đảo. Thái dương hộp lại. Người chỉ còn da bọc xương, trông như một cái xác chết. Strickland vẫn mặc bộ quần áo 5 năm trước nhưng bây giờ tả tơi như sơ mướp và mới lũng thùng lảm sao!... Hình như là quần áo của một người nào to béo hơn nhiều cho hắn mượn. Tôi để ý đến hai bàn tay mạnh mẽ, bẩn thỉu và móng rất dài của hắn. Bàn tay chỉ còn xương và gân, và làm cho tôi quên hẳn rằng xưa kia rất đẹp. Nhìn hắn ngồi im, chăm chú vào ván cờ làm cho tôi có một cảm giác mạnh mẽ lạ lùng, cảm giác đứng trước một sức mạnh vô hình và tôi không hiểu tại sao nét mặt gầy gò xanh xao của hắn lại làm cho cảm giác của tôi mạnh mẽ hơn lên.

Chẳng bao lâu đánh xong, hắn ngồi tựa vào lưng ghế và nhìn người bạn cờ bằng đôi con mắt xa xăm. — Người này là một người Pháp to béo và râu ria. Hắn ta nhìn lên bàn cờ và vừa rửa vừa nhặt quân cờ vút vào hộp. Hắn gọn mềm nguyên rửa Strickland và gọi tên hắn sáng lại giả điên rồi đứng dậy đi ra. Stroeve kéo ghế lại sát bàn.

— Bây giờ thì chúng ta có thể nói chuyện được!

Strickland nhìn Stroeve bằng đôi con mắt ranh mãnh! Có như hắn đang tìm một câu sỗ nhưng không ra, thành phải ngồi im.

— Tôi đem đến cho anh một người bạn cũ. Stroeve vui vẻ nhắc lại. Strickland trầm ngâm nhìn tôi trong một phút. Tôi im lặng.

— Một người bạn cũ chưa gặp mặt bao giờ — hắn nói.

Tôi không hiểu hắn có ý gì... xem con mắt

lòng của hân, rồi hân là hân đã nhả ra rồi. Nhưng lần này thì tôi không lung túng như khi xưa. Tôi nói:

— Tôi vừa gặp vợ ông, mới đây vài hôm thôi. Chắc ông muốn biết tin tức sau cùng về bà ấy. Hai mắt hân sáng lên. Hân bật cười rất rộn. — Buổi tối ngồi cùng ăn cơm ấy mới vui sao? Đã mấy năm rồi nhỉ? — 5 năm!

Hân gọi một cốc rượu mạnh khác. Siroeve huyền thiên kể lại câu chuyện tôi với lần gặp nhau và nói tại sao hai người lại cùng nấn nhá đến chuyện Strickland. Strickland có nghe không? Một, hai lần, hân đưa đôi con mắt mờ mịt ngắm tôi, nhưng xem ra hân trầm ngâm nghĩ ngợi. Nếu Siroeve không nói thì câu chuyện có như cũ thôi. Nửa giờ sau anh Hòa lau mặt vào đồng hồ và nói phải đi. Hân hỏi tôi có cùng đi không. Ngồi rằng ở lại một mình may ra có thể biết hơn được sự gì về Strickland cho nên tôi từ chối mặt hân đi.

Dirk Siroeve đi rồi tôi nói với hân: — Hân cho ông là một nhà nghệ sĩ đại tài. — Rồi sao nữa? — Ông có thể cho tôi xem ít tranh được không? — Để làm gì? — Có thể tôi muốn mua một bức. — Có lẽ tôi không thích lắm cho ông. — Ông phòng lưu thế kia à? Tôi mỉm cười. Hân cười gằn. — Trông tôi có vẻ phong lưu à? — Trông tôi gầy như đồ chơi thôi! — Gầy thôi. — Thế ta cũng đi ăn? — Sao ông lại mời tôi? — Không phải vì tôi thì ông ông đâu. Tôi lạnh lùng giả vờ. — Ông có đôi hay không, cái đó tôi không cần. Hai mắt hân sáng lên. — Đi! hân đứng dậy và nói thêm: Tôi đang mong được ăn một bữa cơm no đủ.

(Còn nữa)

Nhân chủng học

(Tiếp theo trang 6)

Nhưng bấy nhiêu để tiên nào phải là những lý do của châu. Hơn nữa: nó chỉ là một thuộc tính luôn luôn có thể thay đổi của toàn cảnh khách quan: địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa v.v... Sự thực là thế: cả qua một thời kỳ tương đương họ ở ở Âu đã đi cư sang Mỹ cũng đã có một bộ óc khác, với bộ đồng chủng của họ hồi ở ở và lâu nay vẫn sinh tr ở ở ở nguên quán. Dân tộc Trung Âu hay Bắc Âu khi đã đi cư xuống miền Na n hay qua châu Á, châu Phi thì sau một ít thế hệ cũng phải có một nước da, một màu tóc khác hẳn với lúc còn ở những kinh tuyến vĩ tuyến khác. Chỉ trong một dân tộc cùng chung một nước cũng vậy: nước da một mặt và bộ đầu lâu tất cả bộ phận thể của một nhà tư bản cũng phát triển khác hẳn với tư thể của họ lao động. Đó an, nghề nghiệp có thể ảnh hưởng đến sự biến hóa đó nữa.

Huyết lệ cần được cả nhà chủng tộc học cho làm căn cứ đích xác nhất để phân biệt chủng tộc. Nhưng ngay trong một họ chủng tộc cũng có thể ta cũng đã thấy lại là sự biến khác nhau: một ít học giả cho là huyết lệ là có thể biến hóa được, có kẻ lại chủ trương rằng huyết lệ khác nhau chỉ có thể gây nên ảnh hưởng xấu; hoặc giữa huyết lệ một chủng tộc cao quý với một ít chủng tộc thấp kém sự phân biệt đến mức độ, sự biến hóa mỗi ông nghĩ khác nhau. Vậy là giá trị hẳn nhiên thuyết là huyết lệ? Ta chỉ có thể căn cứ vào sự thực, vào lịch sử và pháp lý.

Các nhà chủng tộc học hiện đại chủ trương không nhận rằng trên huyết lệ « thuần chủng » này nảy nở được nhân cách cao quí — như Trạng Trình Công (1) và Tôमान Thu (2) và chính một « giống

(1) Trạng Trình Công là một viên đại tướng Tào, về cuối đời Minh đầu đời Thanh, đã được triều đình phong tước Mã An Hầu. Ông là một người có tài năng, có lẽ bởi thế « quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách » (1) được vua Minh (1) là một câu nói rất hay. (2) Tôमान Thu (gốc Mông) là một người rất

người lên là giới sinh» như dân tộc Do-Thái cũng đã từng được cho là một loại nòi sinh thiên tài vĩ đại. Họ cho rằng đây chỉ là những sự ngẫu nhiên hoặc là những «accident» mà thôi. Nghe họ nói thì tình như công cuộc gây dựng lên sự vật văn hóa xưa nay và sau này chỉ là một công trạng của dân tộc họ vậy. Mặc dầu, nhiều nhà học giả khác lại nhận thấy những ảnh hưởng tốt của huyết mồi trong công cuộc tiến sinh lực của các dân tộc. Trên quá trình lịch sử dân tộc Tàu, nhiều nhà học giả đã chú ý đến hiệu quả tốt của sự xâm lăng của những «giống hôi tanh» ở Trung quốc. Trong một tác phẩm nghiên cứu về dân tộc Nhật bản, Léon de Rosny có nêu lên mấy cuộc métissages «khiếp» đã «giải phóng được nhiều miềm nhân quần và đã gây nên những quốc gia vững bền» Thí dụ: như máu dân tộc Tây ban Nha (đời với con cháu dân Azteques đã đảo tạo tên «Tân nữ tây cơ» (pewexicains), như ảnh hưởng huyết hệ dân tộc Trung quốc và Mông Cổ ở Nhật bản v...v...

Một mặt nữa các nhà học đoan chủng tộc chủ nghĩa lại cũng chưa hề đưa được những lý do và sự trạng đầy đủ để chứng thực hai nguyên tắc cơ bản của họ là:

1) Các loài loài người từ lúc đầu tiên đã là đã có nhiều giống khác hẳn nhau (đa nguyên luận).

2) Ngay từ lúc sơ sinh huyết hạo của giống người cao đẳng có những nguyên tố khác hẳn với nguyên tố của huyết hạo của giống thuộc thấp. Và trên lịch trình phát triển, có những dân tộc văn minh vẫn giữ được huyết hệ thuần túy.

Nhưng nêu như trên trình độ khoa học liên thời, vấn đề «nguyên nhân phát sinh» (hay nói đúng hơn nguyên nhân đầu tiên), vấn đề

(?) là mạt Thư (Su Manshu) một nhà danh sĩ và thi sĩ rất hâm mộ và tạo nhà vẽ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, là cũng là một người Tàu lai mạt Nhật bản. Ông đây nói nhà phê bình Tàu đã chứng rằng tổ tiên là một người Tàu con nuôi người Nhật mà thôi. Nhưng cái thuyết này chưa được công nhận.

«trause finale» của một hiện tượng thiên nhiên và vũ trụ còn phải huyền diệu, thì thuyết cực đoan chủng tộc chủ nghĩa vẫn là một lối lý luận một sát sự thực và cái bước với lịch sử. Lịch sử đã cho ta biết rằng: ngay từ lúc loài người bắt đầu tràn lan trên mặt đất với các cuộc chuyển di bộ lạc, thì trên quá trình giao thiệp, người ta đã thấy những đạo quân chinh phục và những caravanes những con thuyền của các chú lái buôn và các nhà truyền giáo đã tiếp tục nhau thực hành cái đạo vơng chinh phục thế giới, và trên quả địa cầu này không còn một dân tộc văn minh nào là có thể tự hào rằng còn giữ được nguyên tướng được một huyết hệ thanh khiết và thuần túy nữa. Phân hóa và hỗn hợp là hai hiện tượng của sự phát triển của nòi loài. Sự tiếp xúc, hòa bình hay kịch liệt, giữa châu Âu và châu Á đã chích vào huyết quản dân tộc Caucasiens ở miền Tây Á và Trung Âu một ít hỗn huyết. Với chính sách thực dân của tư bản chủ nghĩa sự hỗn hợp các huyết hệ lại càng tấn hành trong một phạm vi rộng hơn nữa. Dân Mexico và Pérou là thuộc về huyết hệ của giống vàng và giống trắng. Ở Á, ở Phi, ở Úc cũng như ở Mỹ, nhân chủng hết sức là phức tạp về phương diện huyết hệ. Trong nội bộ của một chủng tộc cũng vậy, nhất là trên một địa bàn chật hẹp như ở châu Âu, thì trên các dân chúng mà người ta vẫn bao quát trong những tên riêng như là Tonlons, latins, slaves, v...v... cũng đã nảy nở ra bao nhiêu là tạp chủng, là giống lai rồi, làm gì mà còn những huyết thống thanh khiết thuần túy? Trong một tác phẩm văn nghệ nổi nhà văn hiện đại nước Pháp đã viết: «chúng ta hết thấy đều là từ con lợn nòi». Ngoài bản phạm vi gia đình câu nói này áp dụng vào lịch sử nhân loại cũng chẳng ngoa nào.

Hướng hồ hai hiện tượng — phân hóa và hỗn huyết đó cũng chưa chắc là không lợi cho lịch sử. Rồi đây các nhà sinh vật học sẽ cho ta biết có thể tìm được thể thức của luật biến hóa nhân chủng cũng như là người ta đã tìm ra bao nhiêu

formules de combinaison ở hoa-học nay không, và nếu có thể, tại người ta sẽ thực hiện được những điều kiện tâm lý và sinh lý, hoàn cảnh không gian và thời gian mà sự biến hóa đó sẽ yêu cầu hay không. Thuyết « *equivalence virtuelle des races* » vẫn chưa có gì cơ sở chắc chắn và những danh từ như là *égalité* hay *inégalité des coefficients*; — *équivalence*, *harmonie des aptitudes* cũng còn hết sức mập mờ, chưa có thể đi đến một kết luận đích xác gì. Nhưng chỉ cần cứ vào sự thực mà nói thì sự tiếp xúc của các chủng tộc đầu có những ảnh hưởng không tốt thì ít nữa nó cũng không phải là chỉ gây nên những kết quả xấu hoàn toàn. Ít nữa nó cũng góp một phần công lao vào trong công cuộc đồng hóa. Nhưng ta nên biết rằng: sự hơn kém giữa dân tộc này với dân tộc kia, chỉ là một sự trạng đối đãi và nhất thời mà thôi. Lâu nay giống trắng cổ nhiên vẫn tự hào là tinh anh nhất thế giới nhưng đã có lúc nó vẫn kém giống vàng về phần văn minh». L. de Rosny không phải là nhà học giả duy nhất đã chủ trì ý kiến ấy. So sánh các dân tộc cũng vậy. Biết bao nhiêu dân tộc xưa kia đã có một văn hóa lẫy lừng, một lực lượng hùng hậu về kinh tế, hình bị mà ngày nay đã bị sa sút và tiêu diệt nữa.

Một điều chắc là về sinh lý và tâm lý, sự sai biệt giữa các dân tộc không phải là một trạng thái cố định của chủng tộc, khinh miệt ảnh hưởng của hoàn cảnh, và nhất là của chế độ xã hội, là một lỗi nguy hiểm phản bội với sự thực lịch sử, và quy luật tiến hóa.

Là vi huyết thống không phải là một hiện tượng thuần túy. Là vi hậu thiên, — bao nhiêu những sự trạng đã thay đổi được trên trang ký lịch sử — cũng như tiền thiên, — bẩm thụ của giống người từ hồi nguyên thủy — đều có thể góp vào trong kho di truyền của loài người. Giống người đã biến hóa luôn luôn theo hoàn cảnh vật chất, theo lịch trình phấn đấu, theo kinh nghiệm của lịch sử. Phương pháp sinh sản, quy mô giáo dục, nền văn hóa truyền thống bao nhiêu phạm trù của ngoại lực đều có công hiệu trong

sự cải tạo thể chất, khí lực và lý-tình của loài người. Trên một quá trình lịch sử, bấy nhiêu ảnh hưởng lại có phần quan trọng hơn là tiền thiên và hoàn cảnh tự nhiên nữa. Chỉ nhận tiền thiên làm điều kiện quyết định duy nhất của dân tộc tức là sa chân vào lối lý luận hình-nhị-thương và, về mặt thực hành là sẽ tự tạo ra đầu xuống hố « định mệnh ». Về phương diện này, quan điểm phái « hành động luận » — mặc dầu nó đã chú trọng đến hoàn cảnh hơn là xã hội cũng đã bộc lộ được chỗ nguy hiểm của phái cực đoan chủng tộc chủ nghĩa vậy.

Người ta người, chính là vì người đã có năng lực lợi dụng tự nhiên, để tranh đấu với hoàn cảnh, để thủ tiêu những bệnh tật cố hữu, những trở lực của sự phát triển và vận dụng mọi lực lượng tiền thiên, hậu thiên trên con đường cải thiện, tiến hóa.

Trong khi nhân loại còn bị sức mạnh của tự nhiên đè nén, chi phối, thì trong các nguyên tố gây nên đặc tính của chủng là di truyền, và nhất là hoàn cảnh tự nhiên. Sau khi lực lượng của người đã có thể đối phó với tự nhiên, và dần dần chinh phục được vật giới, thì sự phát triển của giống người về sinh lý và tâm lý cũng đã điạ tiến theo những điều kiện phức tạp hơn. Một mặt thì sự dung hòa hỗn hợp bộ lạc này với bộ lạc kia đã tiến hành theo một tốc độ nhanh chóng hơn và trong một phạm vi rộng rãi hơn. Một mặt thì bao nhiêu sự phát triển về quy mô sản xuất, về kiến thức, khoa học, về văn hóa cũng được lưu thông trong kho tàng tiến hóa và đời sống kinh tế, xã hội, tinh thần luôn luôn đổi mới đó sẽ cũng gây nên những « văn minh » mới cho nhân loại.

Chủng tộc học là nhân quần xét theo phương diện sinh vật học. Phân biệt chủng tộc phải căn cứ vào những đặc tính sinh lý. Nhân chủng tức là tên chung cho cả những người cùng có những đặc điểm giống nhau về phần hình thức di truyền. Khoa học chủng tộc trên trình độ ngày nay, còn chưa gây nên một hệ thống chính xác.

TRANH TUYẾN

Trích thuật sách báo

TRỌNG ĐỨC

Nhận xét về một vài làng bị tiêu diệt hay đang hồi sinh

(theo Ô. V. niên hiệu Lat trong kỷ sử xứ gần của Viên khảo về Người - Quyển VI, 1943)

Những làng ở và chỗ giáp giới thường do và trung-huỷ có một tính cách địa-bi về dân cư: vì khi nào ở đó độ nhô số từ chắc chắn là cao, nhưng lòng thoi nhô ngườ từ đồng bằng tiếp đ: d. bị mạnh ra, thì số người đứng tuổi ở đó nhiều và do đó số sinh cũng có phần cao.

Dưới đây là sự nhận xét về một trường hợp cực độ: sự suy giảm dân số của một vài làng. Những xã Bai-trung, Phú-lộc và Thọ-danh, thuộc tổng Quế-anh, huyện Yên-thành, tỉnh Nghệ-An, chính là ở giáp ngay miền bị tiêu diệt là những làng bị tiêu diệt hoặc đang hồi sinh.

Những xã Bai-trung, khoảng năm 1904-1905 có 5 thôn, nay chỉ còn một và gồm có ba người: một cha và hai con. Thế mà trong sổ định khai tới 76 xã phải đóng thuế và 9 suất đinh miễn. Ruộng đất giống gạo tính ra đến trăm mẫu cây một mùa, nhưng làng khai có 47 mẫu ruộng cấy lúa đều là công-diên để chia, ngoài ra có hai mẫu từ thuế từ-sản. Viên lý ruộng xét ra là xuất đinh thành niên, độ nhất và cũ là người độc nhất để hưởng dụng công-diên — cho dân làng kia thuê một phần ruộng để lấy tiền đó g thuế, còn phần kia hẳn được nhận công-quanh đầy để xây cây. Những người này không ở hẳn trong làng mà chỉ tới đó vào những vụ cấy cấy gặt hái.

Như làng Phú-lộc thì có thể nói là đang hồi sinh. Năm 1902, vì dân cư suy giảm nên nửa nước bỏ đi và đem chia ruộng cho ba làng lân cận là Thọ-thương, Thọ-bà và Núi-trạch. Nhưng ba

làng miền đông phải nhận vì hoa lợi của những ruộng đó không đủ để đóng thuế. Cho nên năm 1905 họ giao tất cả ruộng cho một vị hưu quan là Nguyễn xuân Hai quản làng Quế-phương cách đây chừng mười cây số. Lúc đầu ruộng cấy theo chế độ đồn điền, từ sản. Đến năm 1919, người con vị hưu quan là Nguyễn xuân Lương xin nhà nước thành lập lại xã với tên cũ là Phú-lộc và hiện nay làng đó khai thuế cho 122 mẫu điền với 9 suất đinh. Sự thực ruộng có đến 250 tới 300 mẫu; làng có bốn xóm mà xóm to nhất có 7 nhà và nhỏ nhất có 2 nhà; dân cư ở luôn đó tới 30 người.

Làng Thọ-canh xưa có tới 200 suất đinh. Khoảng năm 1877 vì nạn hạn hán dân cư bắt đầu giảm đi và làng phải làm giấy nhượng hai phần ba ruộng cho những làng lân cận là Tam-Thọ, Thọ-bà và Thọ-trường, dưới triều Tự-Đức năm 1882. Tuy mất một phần ruộng và dân cư tàn-mặc, làng vẫn còn. Từ năm 1940 những dân làng trở về xã xin đòi lại ruộng cũ phải nhượng cho xã khác. Đến năm 1942 thì làng đó khai g thuế 92 mẫu điền và 9 suất đinh.

Những làng như Bai-trung, Phú-lộc, Thọ-canh trên đều là, nhiều h, những làng bị suy-viết là tại sao như vậy?

Theo như người ta nói thì tại làng Thọ-danh hạn-hán luôn luôn và ở xã Phú-lộc thì vì sốt rét ngả nước. Xem ra miền đó thiếu nước thực vì chung quanh toàn là đồi, và ở phía tây Phú-lộc thì những đồng lầy rất nhiều muối.

Nhưng xét kỹ ra kỹ, nước vẫn đủ để cấy cấy và dân cư có thể không bị ngả nước mấy. Tuy thì hạn hán, khi hạn độc chỉ là kết quả của một nguyên nhân mà người ta không biết.

Xưa kia, để khai thác, dân làng co nhẽ đã dùng phương pháp dẫn thủy tương tự nư của người Ai Cập, ở trung du chẳng hạn, Co nhẽ người ta đã đắp đập ở khe Ma-tô để lấy nước dẫn vào ruộng, hiện nay ta còn thấy vết tích những ngôi đền nước ở vùng đó.

Bạn dịch,

Hay em nếm mật mua vì hạn hán, thế là dân cư gram di. Một kẹt qua lại lại là những ngôi đền nước bị bỏ hoang vì muốn cưỡi tập dân cư người ta lại phải khai thác bằng cách ta tạo lại những đập, những ngôi đền nước bị say cối cối lập, và làm cho khi hạn được tanh, nói tóm lại là phải tan đều những công cuộc tạo tác công cộng hoặc là do những tư nhân giàu có đảm nhận.

Tình hình Paris khi quân Đông-minh đổ bộ (Jun — Août 1944) (theo báo Action ngày 27 Février 1945)

Vì một lẽ riêng đoạn này không đăng được,

T. D.

CÙNG BẠN ĐỌC

Ở bài ĐỌC SÁCH MÔI-số ở Mars, thợ nhà in xếp làm nh. ẽn chỗ, xin các bạn lượng thứ.

ĐÃ CÓ BẢN

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ

TOÀN THƯ

của Ngô-Sĩ-Liên và các sử thần đời Lê. Bản dịch của Mạc-Bảo-Thần (dịch theo tài liệu của Ông Học Nguyễn Văn Tố) Gồm 8 quyển theo "Khám định Việt sử" và các sách ngoài.

Giá 9\$50

TÂN VIỆT — 29 Lamblot — HANOI

HỘP THU

Ô. X, sĩ h-v. n trường khoa-học. — Số tiền 100\$ on tr. Bưu hội T. B. Q. N. chúng tôi đã chuyển, gao cho ông Hội-trưởng. Xin thanh thực cam tạ ơn g

Ô. Nguyễn quý Bình Ha-dong Ban dịch « H. b. g. d. » của ông rất hay, những ước rãng không hợp với tình thế hiện tại của nước ta.

Vậy không đang được, nhưng xin gửi làm tài liệu.

Một bạn đọc ở Đông Hà. — Bạn mau đa gửi cho chúng tôi tam ngàn phiếu 12\$00 đồng đầu nhà giấy thép Đông Hà số 045 ngày 24-2-45. Xin cho biết tên và địa chỉ rõ ràng để gửi báo

Ô. Hồ Cảnh, Faifo. — hạn bao của ngài bắt đầu từ số 105, từ số Đặc san nam này mới

MỤC NHIÊN

PACIFIQUE

KHÔNG PHẢI MÀU — KHÔNG CẦN

BÁN Ở KHẮP CÁC HIỆU SÁCH LỚN

mua buôn hỏi

Ô: ĐỖ VĂN THIỆU

Boite postale N° 117, Rue Luce, — Vinh

XIN LƯU

Sang đầu tháng giêng, bản giấy đã lộn là số nhà 7 phố Luce. Vậy từ nay theo và điện tín, xin các ngài gửi về địa chỉ mới cho

14 SO DẦU THANH - NGHỊ

THÔNG HIỂU SỰ VẬT VÀ TƯ TƯỞNG — THU NHẬP TÀI LIỆU ĐỂ GÓP
VÀO VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐEY ĐỜI SỐNG CỦA
DÂN TỘC VIỆT-NAM — PHUNG SỰ MỘT NỀN NGHỆ THUẬT CHÂN CHÍNH

Trong số 17 Mars 1945

- | | |
|---|--------------------|
| - Những phương-sách nữa chừng | ĐỒ BÚC DỤC |
| - Lịch trình bang giao giữa Trung-Loa và Việt-Nam | PHẠM ANH |
| - Chế độ công-diện và công-thổ | PHONG |
| - Sự tổ-chức thực-viên binh-dân ở nước ta | TRỌNG ĐỨC |
| - Sở Hài ; Bàn thêm về bài Minh Mạng thập điều | HỮU K |
| - Đọc sách mới : Viết và sống ; Mùa xuân . | THẾ THỤY |
| - Nhật xuất (kịch 4 màn của Tào Ngự) | ĐẶNG THÁI MAI dịch |
| - Một tâm hồn nghệ-sĩ (Tiếp theo) | LÊ BÌNH CHÂN dịch |

NGÀY 15 MARS 1945

XE PHẢI HÀNH

14 SO DẦU THANH - NGHỊ TÁI BẢN

CÁC BÀI GHEP LẠI VÀO TỪNG LOẠI ĐỒNG NHƯ MỘT CUỐN
SÁCH, DÀY 400 TRANG, KHỔ BỐ THANH - NGHỊ (800 trang

500 thêm 1500 cước phí

Bạn nào muốn mua xin mua thẳng ở tòa báo chúng tôi không gửi đại lý bán

AUTORI É PAR AFFIETE DU GOUVERNEUR GÉNÉRAL DU 16 Decembre 1944 N. 6702
Directeur gérant: L. U. BÌNH HỒE — Imp. spéciale du THANH-NGHỊ